

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1503 /QĐ - BYT

Hà nội, ngày 07 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ –CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ - CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT – BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương ngày 21/4/2012, Công văn số 512/SYT – QLHN ngày 26/4/2012 của Sở Y tế Bình Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ Lô 178 khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện 715 kỹ thuật chuyên môn thuộc 15 chuyên khoa (danh mục kèm theo) theo quy định tại Quyết định số 23/2005/QĐ – BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế, về việc ban hành quy định phân tuyến kỹ thuật và danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế và các Ông, Bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Sở Y tế Bình Dương;
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Nguyễn Thị Xuyên

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1503/2012/QĐ - BYT ngày 17 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
1.	Thông khí nhân tạo dài ngày xâm nhập và không xâm nhập với nhiều phương thức khác nhau
2.	Lọc màng bụng cấp cứu
3.	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
4.	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
5.	Đặt ống nội khí quản
6.	Mở khí quản
7.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập và xâm nhập bằng thở máy đơn giản
8.	Hút đờm khí phế quản ở bệnh nhân sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
9.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
10.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
11.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
12.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
13.	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
14.	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
15.	Sốc điện ngoài lồng ngực
16.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
17.	Bơm rửa màng phổi
18.	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
19.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
20.	Đặt ống thông Blakemore
21.	Siêu âm tại giường bệnh
22.	Ghi điện tim tại giường
23.	Thổi ngạt
24.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ

25.	Ép tim ngoài lồng ngực
26.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
27.	Rửa dạ dày
28.	Băng bó vết thương
29.	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương
30.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
31.	Vận chuyển bệnh nhân an toàn

II. NỘI KHOA

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
	A. THẦN KINH
32.	Chọc dịch não tủy
	B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
33.	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất
34.	Sốc điện điều trị rung nhĩ
35.	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu
36.	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi
37.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
38.	Mở màng phổi tối thiểu dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại
39.	Chọc dò màng phổi
	C. TIÊU HÓA - GAN-MẬT-TUỶ
40.	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
41.	Thắt tĩnh mạch thực quản
42.	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
43.	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi
44.	Chọc áp xe gan qua siêu âm
45.	Tiêm xơ điều trị trĩ
46.	Chọc dịch màng bụng
47.	Dẫn lưu dịch màng bụng
48.	Chọc hút áp xe thành bụng
49.	Thụt tháo phân
50.	Đặt sonde hậu môn
	D. THẬN - TIẾT NIỆU - LỌC MÁU

51.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
52.	Lọc màng bụng chu kỳ
	E. CƠ - XƯƠNG - KHỚP
53.	Chọc dịch khớp
	F. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
54.	Test lấy da (Prick test)
55.	Test nội bì
56.	Test áp bì (Patch test)
	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
57.	Tiêm trong da, dưới da, bắp thịt
58.	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch

III. NHI KHOA

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
59.	A. HỒI SỨC CẤP CỨU
60.	Lọc máu liên tục (CRRT), lọc máu hấp phụ bằng than hoạt, thay huyết tương
61.	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm: Đo áp lực tĩnh mạch phổi, hồi sức, lọc máu.
62.	Sốc điện ngoài lồng ngực
63.	Đặt ống nội khí quản
64.	Thở máy áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập
65.	Hô hấp nhân tạo bằng máy
66.	Đặt nội khí quản cấp cứu
67.	Mở màng nhĩ cấp cứu
68.	Đặt ống nội khí quản mổ qua đường mũi và đèn soi thanh quản
69.	Thông khí nhân tạo xâm nhập và không xâm nhập bằng thở máy đơn giản
70.	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
71.	Chọc dò tủy sống
72.	Truyền máu
73.	Thụt tháo phân
74.	Thổi ngạt
75.	Bóp bóng Ambu
76.	Ép tim ngoài lồng ngực
77.	Thủ thuật Heimlich
78.	Băng bó vết thương

79.	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương
80.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
81.	Đặt ống thông dạ dày
82.	Cho ăn qua ống thông dạ dày

IV. NỘI TIẾT

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
7 83.	Phẫu thuật các cơ quan khác ở bệnh nhân đái tháo đường (<i>đường huyết không bình thường</i>)
84.	Cắt lọc bàn chân nhiễm trùng ở bệnh nhân đái tháo đường
7 85.	Phẫu thuật thông thường bệnh lý tuyến giáp
7 86.	Phẫu thuật thông thường bệnh lý tuyến tụy
87.	Các tiểu phẫu ở bệnh nhân đái tháo đường (<i>đường huyết không bình thường</i>)
88.	Phẫu thuật các cơ quan khác ở bệnh nhân đái tháo đường (<i>đường huyết bình thường</i>)
89.	Các tiểu phẫu ở bệnh nhân đái tháo đường (<i>đường huyết bình thường</i>)

V. GÂY MÊ HỒI SỨC

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
90.	Gây mê vòng kín với vôi soda
91.	Gây mê lưu lượng thấp
92.	Gây mê hô hấp bằng mask
93.	Gây mê tĩnh mạch với étomidate, propofol
9 94.	Gây mê hô hấp bằng mask thanh quản
95.	Gây mê hô hấp bằng ống Combitube
96.	Gây mê hô hấp bằng ống nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
97.	Gây mê hô hấp bằng ống nội khí quản 2 nòng
98.	Đặt nội khí quản khó bằng phương pháp thường quy
99.	Đặt nội khí quản khó bằng ống soi mềm
100.	Đặt nội khí quản khó bằng đèn có mũi điều khiển
101.	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
102.	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
103.	Theo dõi SpO2 bằng máy
104.	Theo dõi EtCO2 bằng máy
105.	Theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn

106.	Theo dõi nhịp thở bằng máy theo dõi
107.	Theo dõi thân nhiệt bằng nhiệt kế thường
108.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy theo dõi
109.	Theo dõi Hct ở buồng phẫu thuật
110.	Theo dõi Hb ở buồng phẫu thuật
111.	Lấy lại máu ngay trước phẫu thuật để truyền cho người bệnh trong phẫu thuật
112.	Pha loãng máu trong phẫu thuật
113.	Truyền dịch trong, sau phẫu thuật
114.	Truyền máu trong, sau phẫu thuật
115.	Gây tê thần kinh hông to
116.	Gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
117.	Gây tê đám rối cánh tay đường nách
118.	Gây tê đám rối cánh tay đường trên đòn
119.	Gây tê thần kinh vùng khuỷu tay
120.	Gây tê thần kinh vùng cổ tay
121.	Gây tê thấm tại chỗ
122.	Gây tê tuỷ sống
123.	Gây tê ngoài màng cứng
124.	Gây tê ngoài màng cứng có đặt catheter
125.	Gây tê khoang cùng
126.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
127.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng paracetamol, các thuốc không steroide
128.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm thuốc qua catheter cạnh thần kinh
129.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm thuốc qua catheter ngoài màng cứng ngực, thắt lưng
130.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng máy PCA
131.	Gây mê hồi sức phẫu thuật với người có bệnh van tim kèm theo
132.	Gây mê hồi sức phẫu thuật với người có bệnh mạch vành kèm theo
133.	Gây mê hồi sức phẫu thuật với người bệnh có bệnh tim bẩm sinh
134.	Gây mê hồi sức phẫu thuật người có bệnh tăng huyết áp đã điều trị ổn định
135.	Gây mê hồi sức phẫu thuật trên người có tăng huyết áp chưa ổn định, hay có thương tổn các cơ quan
136.	Gây mê hồi sức trên người có bệnh phổi kinh niên
137.	Gây mê hồi sức trên người bệnh có hen phế quản
138.	Gây mê hồi sức trên người bệnh có dị ứng
139.	Gây mê hồi sức trên người bệnh suy thận, giảm chức năng thận
140.	Gây mê hồi sức trên người bệnh suy giảm chức năng gan

141.	Gây mê hồi sức phẫu thuật người bệnh bị sốc, suy thở
142.	Gây mê hồi sức ở người bệnh có rối loạn nước điện giải, thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
143.	Gây mê hồi sức trên người bệnh đái tháo đường
144.	Gây mê hồi sức trên người bệnh nhược cơ
145.	Gây mê hồi sức ở người cao tuổi
146.	Gây mê hồi sức ở trẻ lớn trên 1 tuổi
147.	Đặt nội khí quản khó trong răng hàm mặt
148.	Gây mê phẫu thuật chấn thương hàm mặt
149.	Gây mê hồi sức phẫu thuật vết, chấn thương khí, phế quản, phổi
150.	Gây mê hồi sức phẫu thuật vết, chấn thương thành ngực
151.	Gây mê hồi sức cắt thủy phôi
152.	Gây mê hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất
153.	Gây mê hồi sức phẫu thuật gan, mật, lách, tụy
154.	Gây mê hồi sức phẫu thuật basedow
155.	Gây mê hồi sức phẫu thuật bướu cổ nhỏ
156.	Gây mê hồi sức phẫu thuật bướu cổ to
157.	Gây mê hồi sức phẫu thuật u tuyến ức
158.	Gây mê hồi sức phẫu thuật thực quản
159.	Gây mê hồi sức phẫu thuật bụng (dạ dày, ruột, mạc treo)
160.	Vô cảm phẫu thuật chi trên
161.	Vô cảm phẫu thuật chi dưới (không kể thay khớp)
162.	Gây mê hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng
163.	Gây mê hồi sức phẫu thuật nội soi ngực
164.	Gây mê hồi sức phẫu thuật nội soi tuyến giáp
165.	Gây mê hồi sức phẫu thuật nội soi trong sản khoa
166.	Gây mê hồi sức cho soi đại tràng
167.	Vô cảm cho phẫu thuật nắn xương, khớp
168.	Gây mê hồi sức phẫu thuật lấy thai ở người có bệnh kèm theo
169.	Gây mê hồi sức phẫu thuật lấy thai ở người không có bệnh kèm theo
170.	Hồi sức trẻ sơ sinh
171.	Gây mê hồi sức phẫu thuật lấy thai ở người bệnh mất máu, tụt huyết áp
172.	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ
173.	Gây mê hồi sức phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ
174.	Gây mê hồi sức phẫu thuật các bệnh phụ khoa
175.	Gây mê hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở trẻ em
176.	Gây mê hồi sức người bệnh đa chấn thương (có sốc)

177.	Gây mê hồi sức người bệnh chấn thương không sốc
178.	Gây mê hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
179.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị hôn mê
180.	Hồi sức sau phẫu thuật bị suy gan
181.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị rối loạn đông máu
182.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị loạn nhịp
183.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị suy thở
184.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị sốc các loại
185.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị nhiễm trùng
186.	Nuôi dưỡng người bệnh sau phẫu thuật
187.	Hồi sức sau phẫu thuật người bệnh bị tai biến gây mê hồi sức

VI. NGOẠI KHOA

SỐ TT	TÊN KỸ THUẬT
	A. THẦN KINH SỌ NÃO
188.	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
	B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
189.	Khâu vết thương mạch máu chi
190.	Khâu kín vết thương thủng ngực
191.	Thắt các động mạch ngoại vi
192.	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi
193.	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
194.	Khâu vết thương nhu mô phổi
195.	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)
196.	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
	C. TIÊU HÓA - BỤNG
197.	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
198.	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
199.	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
200.	Mở thông dạ dày
201.	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
202.	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính
203.	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng

204.	Cắt đoạn ruột non
205.	Cắt lại đại tràng
206.	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma
207.	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
208.	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
209.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
210.	Cắt bỏ trĩ vòng
211.	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc
212.	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
213.	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột
214.	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
215.	Phẫu thuật viêm ruột thừa
216.	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
217.	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
218.	Làm hậu môn nhân tạo
219.	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc
220.	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
221.	Cắt cơ tròn trong
222.	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
223.	Mở bụng thăm dò
224.	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
225.	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
226.	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
227.	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
228.	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
229.	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
230.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
231.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
D. GAN MẬT TUY	
232.	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng
233.	Cắt hạ phân thùy gan
234.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
235.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
236.	Cắt chòm nang gan bằng mở bụng
237.	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan

238.	Dẫn lưu áp xe gan
239.	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan
240.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật
241.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
242.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
243.	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
244.	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách
245.	Nối ống mật chủ - tá tràng
246.	Nối ống mật chủ - hồi tràng
247.	Dẫn lưu đường mật qua da
248.	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.
249.	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồi tràng
250.	Nối nang tụy - hồi tràng
251.	Nối túi mật - hồi tràng
252.	Dẫn lưu áp xe tụy
253.	Cắt lách do chấn thương
E. TIẾT NIỆU - SINH DỤC	
254.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
255.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
256.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
257.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
258.	Cắt hẹp bao quy đầu
F. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH	
259.	Thay toàn bộ khớp háng
260.	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
261.	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
262.	Phẫu thuật nội soi khớp : cắt tổ chức thoái hoá
263.	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
264.	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu
265.	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
266.	Đặt vít gãy trật xương thuyền
267.	Phẫu thuật cứng cơ may
268.	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
269.	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
270.	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu

271.	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
272.	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
273.	Tháo khớp háng
274.	Thay chỏm xương đùi
275.	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
276.	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển
277.	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
278.	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
279.	Ghép trong mất đoạn xương
280.	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
281.	Chuyển vật da có cuống mạch
282.	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
283.	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
284.	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
285.	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
286.	Cắt đoạn khớp khuỷu
287.	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
288.	Phẫu thuật toác khớp mu
289.	Phẫu thuật trật khớp háng
290.	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
291.	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
292.	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
293.	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
294.	Nối gân gấp
295.	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt
296.	Gỡ dính thần kinh
297.	Cố định Kirschner trong gãy đầu tiên xương cánh tay
298.	PT gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
299.	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
300.	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
301.	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng
302.	Phẫu thuật cắt cụt đùi
303.	Đóng đinh xương chày mở
304.	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
305.	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
306.	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn

307.	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
308.	Đặt vít gãy thân xương sên
309.	Gỡ đinh gân
310.	Khâu nối thần kinh
311.	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
312.	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
313.	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
314.	Phẫu thuật co gân Achille
315.	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
316.	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
317.	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
318.	Bột Corset Minerve, Cravate
319.	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
320.	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
321.	Nắn gãy mâm chày, bột đùi căng bàn chân
322.	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
323.	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann
324.	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet
325.	Phẫu thuật gãy Monteggia
326.	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
327.	Nắn bó bột trật chỏm xương quay
328.	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²
329.	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
330.	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
331.	Phẫu thuật vết thương khớp
332.	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
333.	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương
334.	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
335.	Phẫu thuật gãy xương đòn
336.	Tháo khớp vai
337.	Nối gân duỗi
338.	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
339.	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
340.	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
341.	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu

342.	Cắt cụt cẳng tay
343.	Tháo khớp khuỷu
344.	Tháo khớp cổ tay
345.	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
346.	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu
347.	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
348.	Cắt cụt cẳng chân
349.	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu
350.	Tháo một nửa bàn chân trước
351.	Tháo khớp kiểu Pirogoff
352.	Cắt cụt cánh tay
353.	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
354.	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
355.	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
356.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
357.	Tháo đốt bàn
358.	Rút đinh các loại
359.	Nắn bó bột gãy thân xương cánh tay
360.	Nắn bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
361.	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
362.	Nắn bó bột gãy thân xương đùi, lồi cầu đùi
363.	Nắn bó bột trật khớp gối
364.	Nắn bó bột gãy xương đùi trẻ em
365.	Nắn bó bột gãy hai xương cẳng chân
366.	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân
367.	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân
368.	Nắn bó bột gãy Dupuytren
369.	Nắn bó bột gãy Monteggia
370.	Nắn bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
371.	Nắn bó bột gãy cổ xương cánh tay
372.	Nắn bó bột gãy hai xương cẳng tay
373.	Nắn bó bột trật khớp khuỷu
374.	Nắn bó bột gãy Pouteau-Colles
375.	Nắn bó bột cẳng bàn tay trong gãy xương bàn. ngón tay
376.	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm
377.	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân

378.	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5 - 10cm
379.	Nắn gãy và trật khớp khuỷu
380.	Nắn trật khớp vai
381.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
382.	Nẹp bột các loại, không nắn
383.	Chích rạch áp xe
	G. TẠO HÌNH
384.	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản
385.	Cắt bỏ ngón tay thừa
	H. PHẪU THUẬT NỘI SOI
386.	Cắt túi mật qua nội soi
387.	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi
388.	Cắt ruột thừa qua nội soi
389.	Cắt chỏm nang gan qua nội soi
390.	Khâu thủng dạ dày qua nội soi

VII. UNG BƯỚU

STT	TÊN KỸ THUẬT
	A. TIÊU HÓA – BỤNG
391.	Cắt phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
392.	Cắt lại dạ dày do ung thư
393.	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
394.	Cắt toàn bộ dạ dày
395.	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay
396.	Cắt toàn bộ đại tràng
397.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn
398.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
399.	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
400.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
401.	Cắt u sau phúc mạc
402.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
403.	Cắt u mạc treo có cắt ruột
404.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
405.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới

406.	Nổi vị tràng
407.	Cắt u mạc treo không cắt ruột
	B. GAN - MẬT - TUY
408.	Cắt bỏ khối u tá tụy
409.	Cắt thân và đuôi tụy
410.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
411.	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
412.	Cắt phân thủy gan
413.	Cắt đuôi tụy và cắt lách
414.	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
415.	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
	C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
416.	Cắt u nang thờng tinh
417.	Cắt u sùi đầu miệng sáo
418.	Cắt u lành dương vật
	D. PHỤ KIỆN
419.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
420.	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung
421.	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
422.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
423.	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
424.	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
425.	Cắt u nang buồng trứng xoắn
426.	Cắt u nang hay u vú lành
427.	Khoét chóp cổ tử cung
428.	Cắt polyp cổ tử cung
429.	Cắt u thành âm đạo
	E. PHÂN MỀM – XƯƠNG – KHỚP
430.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
431.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
432.	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm
433.	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm
434.	Cắt u nang bao hoạt dịch

435.	Cắt u bao gân
436.	Cắt u xương sụn lành tính
437.	Cắt u bạch mạch đường kính từ dưới 10cm
438.	Cắt u máu khu trú đường kính dưới 5cm
439.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm
	F. NỘI SOI
440.	Soi ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
441.	Soi ổ bụng- sinh thiết
442.	Soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị
443.	Soi thực quản- dạ dày
444.	Soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
445.	Soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
446.	Soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
447.	Đặt bộ phận giả thực quản
448.	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị
449.	Nội soi đại tràng sigma
450.	Soi đại tràng-lấy dị vật, tiêm cầm máu, thắt trĩ
451.	Soi đại tràng ống mềm để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng đường ruột
452.	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết
453.	Soi trực tràng
454.	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
455.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
456.	Nội soi khớp điều trị
457.	Nội soi khớp chẩn đoán

VIII. PHỤ SẢN

STT	TÊN KỸ THUẬT
458.	Phẫu thuật Wertheim
459.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
460.	Phẫu thuật nội soi điều trị chửa ngoài tử cung
461.	Phẫu thuật nội soi cắt, bóc u nang buồng trứng
462.	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
463.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng

464.	Cắt tử cung đường âm đạo
465.	Mổ lấy thai lần hai hay lần thứ ba có dính
466.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
467.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
468.	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
469.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
470.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung lấy máu tụ thành nang
471.	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (Pomeroy)
472.	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
473.	Khâu rách cùng đồ
474.	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
475.	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
476.	Làm lại thành âm đạo
477.	Đỡ đẻ ngôi ngược
478.	Đỡ đẻ sinh đôi
479.	Forceps
480.	Giác hút
481.	Chích áp xe vú
482.	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ
483.	Nạo hút thai trứng
484.	Theo dõi và quản lý thai bệnh lý
485.	Bóc rau nhân tạo
486.	Đẻ chỉ huy
487.	Nghiệm pháp lọt ngôi chồm
488.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
489.	Hồi sức sơ sinh ngạt
490.	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
491.	Theo dõi và quản lý thai sản thường
492.	Chăm sóc rốn sơ sinh
493.	Đỡ đẻ thường ngôi chồm
494.	Cắt và khâu tầng sinh môn
495.	Khâu rách tầng sinh môn độ 2
496.	Kỹ thuật tắm bé

IX. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

STT	TÊN KỸ THUẬT
497.	Siêu âm gắng sức
498.	Siêu âm trên bàn mổ
499.	Siêu âm Doppler xuyên sọ
500.	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo
501.	Siêu âm đen trắng kiểu A ổ bụng và hệ tiết niệu
502.	Siêu âm đen trắng sản phụ khoa
503.	Siêu âm Doppler/ Dupplex/ Triplex
504.	Siêu âm tim qua thành ngực
505.	Siêu âm 3D/4D
506.	Siêu âm Doppler màu
507.	Siêu âm khớp và phần mềm
508.	Siêu âm tuyến giáp
509.	Siêu âm ổ bụng
510.	Siêu âm màu tim, mạch
511.	Siêu âm chẩn đoán bệnh lý thận tiết niệu
512.	Siêu âm kiểu B đen trắng (ổ bụng, sản khoa)
513.	Chụp cắt lớp vi tính đa dãy đầu dò trước và sau tiêm chất đối quang tĩnh mạch
514.	Chụp CT Scan có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch-Chụp sọ não
515.	Chụp mật qua ống dẫn lưu (Kehr, Petzer)
516.	Chụp Xquang tại giường
517.	Chụp Xquang có tiêm thuốc đối quang đường tĩnh mạch
518.	Chụp Xquang trong mổ
519.	Chụp đường tiết niệu cản quang tiêm tĩnh mạch (UIV)
520.	Chụp niệu quản và bể thận ngược dòng (UPR)
521.	Chụp đường rò các loại
522.	Chụp mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
523.	Chụp X quang tổng hợp không sử dụng thuốc đối quang
524.	Chụp X quang ống tiêu hoá có sử dụng chất đối quang uống hoặc bơm qua trực tràng
525.	Xquang thường quy (tim, phổi, xương, bụng, ...)

X. NỘI SOI

STT	TÊN KỸ THUẬT
526.	Soi ổ bụng/hỗ thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
527.	Soi ổ bụng- sinh thiết
528.	Soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị
529.	Soi thực quản- dạ dày
530.	Soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
531.	Soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
532.	Soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
533.	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
534.	Đặt bộ phận giả thực quản
535.	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị
536.	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)
537.	Nội soi đại tràng sigma
538.	Soi đại tràng-lấy dị vật, tiêm cầm máu, thắt trĩ
539.	Soi đại tràng ống mềm để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng đường ruột
540.	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết
541.	Soi trực tràng
542.	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
543.	Nong đường mật, Oddi qua nội soi
544.	Nội soi đường mật qua tá tràng
545.	Nội soi đường mật qua da tán sỏi
546.	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
547.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi
548.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
549.	Soi bàng quang
550.	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
551.	Nội soi bàng quang tìm xem đá đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
552.	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản.
553.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
554.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
555.	Nội soi khớp điều trị
556.	Nội soi khớp chẩn đoán



XI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	TÊN KỸ THUẬT
557.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
558.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống
559.	Thăm dò các chức năng thông khí ngoài
560.	Điện tâm đồ

XII. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU-MIỄN DỊCH-DI TRUYỀN

STT	TÊN KỸ THUẬT
	A. XÉT NGHIỆM TẾ BÀO
561.	Huyết đồ
562.	Máu lắng (phương pháp thủ công)
563.	Máu lắng (trên máy tự động)
564.	Xét nghiệm tế bào nước dịch
565.	Tế bào cận nước tiểu/ cận Addis
566.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu
567.	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu
568.	Công thức máu
569.	Soi tươi tế bào cận nước tiểu
	B. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
570.	Thời gian máu chảy
571.	Thời gian máu đông
572.	Co cục máu
	C. MIỄN DỊCH SÀNG LỌC
573.	HBsAg (ELISA)
574.	Anti-HCV(ELISA)
575.	Anti- HIV(ELISA)
576.	Anti-HBs (ELISA)
577.	Anti-HBc IgG (ELISA)
578.	Anti- HBc IgM (ELISA)
579.	Anti- HBe (ELISA)

580.	HBeAg (ELISA)
581.	Anti- EBV IgG (ELISA)
582.	Anti- EBV IgM (ELISA)
583.	Anti- CMV IgG (ELISA)
584.	Anti- CMV IgM (ELISA)
585.	HBsAg (nhanh)
586.	Anti-HCV (nhanh)
587.	Anti- HIV (nhanh)
	D. MIỄN DỊCH PHÁT MÁU
588.	Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, Rh-D, phản ứng hoà hợp)
589.	Định nhóm máu hệ Rh (D)
590.	Định nhóm máu hệ ABO
	E. CÁC KỸ THUẬT TRUYỀN MÁU
591.	Khám tuyển chọn người cho máu
592.	Lấy máu người cho máu
593.	Lưu trữ máu toàn phần, khối hồng cầu

XIII. HOÁ SINH

STT	TÊN KỸ THUẬT
	A. MÁU
594.	PSA
595.	Ferritin
596.	CEA
597.	CA 125
598.	CA 19 - 9
599.	CA 15 - 3
600.	IgG
601.	IgM
602.	Troponin - I
603.	Prolactin
604.	Testosteron
605.	FSH
606.	LH

607.	Progesteron
608.	Estradiol
609.	Beta HCG
610.	CK
611.	CKMB
612.	LDH
613.	GGT
614.	Cholinesterase
615.	Phosphatase kiềm
616.	T3
617.	FT3
618.	T4
619.	FT4
620.	TSH
621.	Alpha.FP
622.	Khí máu
623.	Triglycerid
624.	HDL – Cholesterol
625.	Điện giải đồ (ngoài Na, K, Cl)
626.	Bilirubin trực tiếp
627.	Bilirubin gián tiếp
628.	Albumin
629.	Globulin
630.	A/G
631.	Calci
632.	Calci ion hoá
633.	Urê
634.	Glucose
635.	Creatinin
636.	Acid Uric
637.	Bilirubin toàn phần
638.	Protein TP
639.	Fibrinogen
640.	Cholesterol
641.	AST (GOT)
642.	ALT (GPT)



643.	Amylase
	B. NƯỚC TIỂU
644.	Micro albumin (M.A.U)
645.	Amylase
646.	Ure
647.	Creatinin
648.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
649.	Định lượng Protein
650.	Định lượng Đường
651.	Tổng phân tích nước tiểu
652.	Opiate: Morphin; Codein (định tính)(test nhanh)
653.	Định tính Protein (test nhanh)
654.	Định tính Đường (test nhanh)
	C. DỊCH NÃO TUỖ
655.	Protein
656.	Đường
657.	Clo
	D. DỊCH CHỌC DÒ (<i>Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...</i>):
658.	Protein
659.	Rivalta
660.	CPK
661.	Điện di Hb-tự động
662.	Điện di protein máu- tự động
663.	Muối mật nước tiểu
664.	Định lượng CRP
665.	Độ thanh thải Creatinin
666.	Glycemie- tự động
667.	Sắc tố mật- nước tiểu

XIV. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG

STT	TÊN KỸ THUẬT
668.	Kháng sinh đồ với các vi khuẩn hiếm gặp
669.	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA
670.	Vi khuẩn chí

Handwritten signature

671.	ASLO
672.	Phản ứng CRP
673.	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal
674.	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR
675.	Soi tươi tìm nấm âm đạo, trùng roi âm đạo
676.	Soi tươi tìm nấm da
677.	Soi trực tiếp BH và đánh giá chỉ số BI
678.	Test nhanh phát hiện Chlamydia Trachomatis sinh dục
679.	Serodia: HIV
680.	Nhuộm Gram
681.	Nhuộm đơn
682.	Nhuộm soi trực tiếp
683.	Xét nghiệm tìm BK (nhuộm Zielh-Nelsen)
684.	Soi tìm ký sinh trùng sốt rét
685.	Soi ký sinh trùng đường ruột
686.	Nhuộm soi tìm nấm

XV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO BỆNH HỌC

STT	TÊN KỸ THUẬT
687.	Chọc u đồ tuyến giáp, tuyến nước bọt, mào tinh hoàn
688.	Chọc hút tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ
689.	Chọc hạch làm hạch đồ (thượng đòn nách...)
690.	Chọc dò tinh hoàn
691.	Chích nạo vết hạch
692.	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật (phổi, dạ dày, ruột, tử cung, buồng trứng...)
693.	Chuyển đúc, cắt mảnh, nhuộm, đọc tiêu bản sinh thiết
694.	Chuyển đúc, cắt mảnh, nhuộm, đọc tiêu bản sinh thiết qua nội soi, chẩn đoán hình ảnh
695.	Chọc hút tế bào mọi khối sưng, khối u sờ nắn được (da, hạch, tuyến giáp, vú, mô mềm, khớp, tuyến nước bọt...)
696.	Nhuộm Diff-quick, HE, Papanicolaou về tế bào học
697.	Nhuộm mô: HE, PAS, Hicks, xanh Alcian, Trichrome, Vangieson, Soudan, đỏ Công gô.
698.	Sinh thiết da
699.	Sinh thiết mô mềm
700.	Sinh thiết cơ, xương, khớp

700.	Sinh thiết cơ, xương, khớp
701.	Sinh thiết buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo
702.	Sinh thiết gan trong chẩn đoán viêm gan vi rút, ung thư gan, áp xe gan
703.	Sinh thiết trực tràng, đại tràng qua nội soi
704.	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của CT. Scan
705.	Sinh thiết tuyến giáp, tuyến vú dưới siêu âm
706.	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn của CT. Scan
707.	Tế bào phiên đồ áp
708.	U đồ
709.	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ
710.	Xét nghiệm tế bào học bong cổ tử cung âm đạo
711.	Xét nghiệm tế bào học bong các tràn dịch có lý tâm (nước tiểu, dịch màng phổi, dịch màng bụng, khớp...)
712.	Nhuộm Giemsa
713.	Sinh thiết u vùng cổ-mặt
714.	Sinh thiết u vùng khoang miệng
715.	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

Số: 941 /QĐ-SYT

Bình Dương, ngày 02 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 07/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 02/BYT-GPHĐ ngày 07/5/2012 của Bộ Y tế cấp cho Bệnh viện quốc tế (BVQT) Columbia Asia Bình Dương;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Columbia Asia Bình Dương về việc xin phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện tại BVQT Columbia Asia Bình Dương;

Căn cứ biên bản thẩm định ngày 11/10 và 30/10/2013 của Đoàn thẩm định Sở Y tế và theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh tại Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương gồm **110** (một trăm mười) kỹ thuật tuyến huyện và **98** (chín mươi tám) kỹ thuật tuyến tỉnh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Columbia Asia Bình Dương phải đảm bảo về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế và khả năng chuyên môn của cán bộ y tế tại BVQT Columbia Asia Bình Dương để thực hiện tốt kỹ thuật phê duyệt bổ sung.

Điều 3. Các phòng chức năng của Sở Y tế, Giám đốc Công ty TNHH Columbia Asia Bình Dương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục QLKCB-Bộ Y tế (BC);
- BS Thuận-PGD SYT;
- P.QLHN; P.QLD; Thtra SYT;
- Lưu VT, NV (7).



GIÁM ĐỐC

Lưu Duy Lạc

**DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH
THỰC HIỆN TẠI BVQT COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG
(BỔ SUNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-SYT ngày 02/12/2013 của Sở Y tế)

STT	TÊN KỸ THUẬT	Tuyển kỹ thuật
I. DA LIỄU		
1.	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5cm	Tuyển tỉnh
2.	Phẫu thuật cắt bỏ 1 nốt ruồi	Tuyển tỉnh
3.	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến bã đường kính 1-5cm	Tuyển tỉnh
4.	Phẫu thuật u vàng (1 tôn thương)	Tuyển tỉnh
5.	Phẫu thuật móng chọc thịt (1 góc móng)	Tuyển huyện
II. MẮT		
6.	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco), đặt thể thủy tinh nhân tạo.	Tuyển tỉnh
7.	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc.	Tuyển tỉnh
8.	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tuyển tỉnh
9.	Cắt u mi kết hợp không vá, kể cả chớp toả lan	Tuyển tỉnh
10.	Cắt mộng áp Mytomyacin C	Tuyển tỉnh
11.	Sắc giác	Tuyển tỉnh
12.	Soi góc tiền phòng	Tuyển tỉnh
	Tiêm dưới kết mạc, cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	Tuyển tỉnh
13.	Đo thị trường trung tâm, chu biên, amsler	Tuyển tỉnh
14.	Soi đáy mắt trực tiếp	Tuyển huyện
15.	Đo nhãn áp Goldman, Schiotz và làm các thử nghiệm	Tuyển huyện
16.	Khâu kết mạc do sang chấn	Tuyển huyện
17.	Khâu da mi do sang chấn	Tuyển huyện
18.	Cắt bỏ nhãn cầu, mức nội nhãn	Tuyển huyện
19.	Khâu giác mạc, củng mạc đơn thuần	Tuyển huyện
20.	Cắt bỏ chớp có bọc	Tuyển huyện
21.	Phẫu thuật quặm (Panas, Guenod, Nataf, Trabut), lấy dị vật giác mạc, mổ chớp, lệ	Tuyển huyện
22.	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	Tuyển huyện
23.	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	Tuyển huyện
24.	Mổ quặm bẩm sinh	Tuyển huyện
25.	Vết thương phần mềm tổn thương nông vùng mắt	Tuyển huyện
26.	Tiêm dưới kết mạc, cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	Tuyển huyện
27.	Lấy dị vật giác mạc	Tuyển huyện
28.	Lấy calci đông dưới kết mạc	Tuyển huyện
29.	Cắt chỉ khâu kết mạc, giác mạc	Tuyển huyện
30.	Thử kính	Tuyển huyện
31.	Đo nhãn áp	Tuyển huyện
32.	Đo khúc xạ máy	Tuyển huyện

33.	Thử kính đơn giản, kính lão nếu có hộp kính	Tuyển huyện
34.	Đốt lông xiêu	Tuyển huyện
35.	Thông rửa lệ đạo	Tuyển huyện
36.	Lấy dị vật kết mạc	Tuyển huyện
37.	Khâu da mi đơn giản do sang chấn	Tuyển huyện
38.	Chích chắp, lẹo	Tuyển huyện
39.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Tuyển huyện
40.	Rửa cùng đồ, xử trí bỏng mắt do tia hàn	Tuyển huyện
41.	Đo thị lực	Tuyển huyện
42.	Sơ cứu chấn thương bỏng mắt	Tuyển huyện
III. TAI - MŨI - HỌNG		
A. TAI		
43.	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	Tuyển tỉnh
44.	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Tuyển tỉnh
45.	Đặt ống thông khí hòm tai	Tuyển tỉnh
46.	Khám nội soi tai mũi họng	Tuyển huyện
47.	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Tuyển huyện
48.	Khâu vành tai rách sau chấn thương	Tuyển huyện
49.	Thông vòi nhĩ	Tuyển huyện
50.	Chích rạch màng nhĩ	Tuyển huyện
51.	Lấy dị vật tai	Tuyển huyện
52.	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Tuyển huyện
53.	Chích nhọt ống tai ngoài	Tuyển huyện
54.	Lấy dây tai (nút biểu bì)	Tuyển huyện
55.	Làm thuốc tai	Tuyển huyện
56.	Chích rạch màng nhĩ nếu có cán bộ chuyên khoa	Tuyển huyện
B. MŨI - XOANG		
57.	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	Tuyển tỉnh
58.	Phẫu thuật xoang trán	Tuyển tỉnh
59.	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Tuyển tỉnh
60.	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	Tuyển tỉnh
61.	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	Tuyển tỉnh
62.	Phẫu thuật vách ngăn mũi	Tuyển tỉnh
63.	Nội soi cầm máu mũi	Tuyển tỉnh
64.	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	Tuyển tỉnh
65.	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Tuyển tỉnh
66.	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	Tuyển tỉnh
67.	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Tuyển tỉnh
68.	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Tuyển tỉnh
69.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Tuyển tỉnh
70.	Phẫu thuật nội soi nạo V.A.	Tuyển tỉnh
71.	Nắn sống mũi sau chấn thương	Tuyển huyện
72.	Nhét bắc mũi sau	Tuyển huyện
73.	Nhét bắc mũi trước	Tuyển huyện
74.	Đốt cuốn mũi	Tuyển huyện
75.	Bẻ cuốn dưới	Tuyển huyện
76.	Chọc rửa xoang hàm	Tuyển huyện

77.	Làm Proetz	Tuyển huyện
78.	Nạo VA nếu có thầy thuốc chuyên khoa	Tuyển huyện
	C. HỌNG - THANH QUẢN	
79.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	Tuyển tỉnh
80.	Phẫu thuật chữa ngáy	Tuyển tỉnh
81.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	Tuyển tỉnh
82.	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	Tuyển tỉnh
83.	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	Tuyển tỉnh
84.	Chích áp xe thành sau họng	Tuyển tỉnh
85.	Áp lạnh Amidan	Tuyển tỉnh
86.	Lấy dị vật hạ họng	Tuyển huyện
87.	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Tuyển huyện
88.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Tuyển huyện
89.	Chích áp xe quanh Amidan	Tuyển huyện
90.	Đốt nhiệt họng hạt	Tuyển huyện
91.	Đốt lạnh họng hạt	Tuyển huyện
92.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Tuyển huyện
93.	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	Tuyển huyện
94.	Bơm thuốc thanh quản	Tuyển huyện
95.	Rửa vòm họng	Tuyển huyện
96.	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	Tuyển huyện
97.	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	Tuyển huyện
98.	Lấy dị vật họng miệng	Tuyển huyện
99.	Khí dung mũi họng	Tuyển huyện
	D. CỔ - MẶT	
100.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Tuyển tỉnh
101.	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Tuyển tỉnh
102.	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Tuyển tỉnh
103.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	Tuyển tỉnh
104.	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	Tuyển tỉnh
105.	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh	Tuyển tỉnh
106.	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	Tuyển tỉnh
107.	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Tuyển tỉnh
108.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	Tuyển tỉnh
109.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	Tuyển tỉnh
110.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	Tuyển tỉnh
111.	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	Tuyển tỉnh
112.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Tuyển huyện
113.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Tuyển huyện
	IV. RĂNG HÀM MẶT	
	A. RĂNG	
114.	Nhổ răng lạc chỗ, răng ngầm toàn bộ trong xương hàm	Tuyển tỉnh
115.	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng	Tuyển tỉnh
116.	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Tuyển tỉnh

X.H.
C. H. / NG

[Signature]

117.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	Tuyển tỉnh
118.	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	Tuyển tỉnh
119.	Nắn tiền hàm	Tuyển tỉnh
120.	Mài răng làm cầu trên 2 răng trụ	Tuyển tỉnh
	Hàm gắn chặt:	
121.	- Chụp thép	Tuyển tỉnh
122.	- Chụp thép cần nhựa	Tuyển tỉnh
123.	- Trụ, chụp thép	Tuyển tỉnh
124.	- Chụp sứ	Tuyển tỉnh
125.	- Trụ, chốt kim loại răng sứ	Tuyển tỉnh
126.	- Cầu chụp sứ	Tuyển tỉnh
127.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	Tuyển tỉnh
128.	Hàm khung kim loại	Tuyển tỉnh
129.	Hàm gắn chặt trụ kim loại	Tuyển tỉnh
130.	Nắn khớp cắn ngược nhóm răng cửa do răng	Tuyển tỉnh
131.	Mài chỉnh khớp cắn	Tuyển tỉnh
132.	Giữ chỗ mất răng sữa sớm	Tuyển tỉnh
133.	Hàm chống thói quen xấu	Tuyển tỉnh
134.	Hàm chống nghiêng răng	Tuyển tỉnh
135.	Làm chụp thép bảo vệ thân răng	Tuyển tỉnh
136.	Cắt cuống răng	Tuyển huyện
137.	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 450	Tuyển huyện
138.	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật	Tuyển huyện
139.	Cấy lại răng	Tuyển huyện
140.	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	Tuyển huyện
141.	Hàm tháo lắp nhựa từng phần	Tuyển huyện
142.	Hàm tháo lắp nhựa toàn bộ	Tuyển huyện
143.	Hàm gắn chặt chụp nhựa	Tuyển huyện
144.	Hàm gắn chặt cầu nhựa	Tuyển huyện
145.	Điều trị tủy răng sữa	Tuyển huyện
146.	Răng viêm tủy phục hồi	Tuyển huyện
147.	Điều trị tủy răng 1,2,3 (1 chân)	Tuyển huyện
148.	Điều trị tủy răng 4,5 (1 - 2 chân)	Tuyển huyện
149.	Điều trị tủy răng 6,7 (2 - 3 chân)	Tuyển huyện
150.	Điều trị tủy lại	Tuyển huyện
151.	Hàn fujii, composite cổ răng	Tuyển huyện
152.	Phủ thẩm mỹ composite	Tuyển huyện
153.	Tẩy trắng răng	Tuyển huyện
154.	Nhổ răng vĩnh viễn khó (có khâu)	Tuyển huyện
155.	Nhổ răng mọc lệch lạc chỗ dưới lợi (có khâu)	Tuyển huyện
156.	Cắt lợi chùm răng số 8	Tuyển huyện
157.	Bấm gai xương 01 ổ răng không khâu	Tuyển huyện
158.	Bấm gai xương 01 ổ răng có khâu	Tuyển huyện
159.	Cắt lợi xơ, lợi di động để làm hàm giả (có khâu)	Tuyển huyện
160.	Cạo vôi và làm sạch bằng dụng cụ cầm tay (bộ Jacketts)	Tuyển huyện
161.	Trám răng không sang chấn	Tuyển huyện

162.	Tổ chức đội nha học đường lưu động và cố định khám chữa răng học sinh	Tuyên huyện
163.	Nhổ răng khôn lệch (có khâu, không mổ xương)	Tuyên huyện
164.	Nhổ răng khôn mọc thẳng	Tuyên huyện
165.	Nhổ răng sữa, chân răng	Tuyên huyện
166.	Nhổ răng kẹt, răng sữa ruồng thân chưa đến tuổi thay	Tuyên huyện
167.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Tuyên huyện
168.	Nhổ răng vĩnh viễn và chân	Tuyên huyện
169.	Rửa chám thuốc viêm loét niêm mạc miệng, lợi	Tuyên huyện
170.	Răng sâu ngà	Tuyên huyện
171.	Chích nạo áp xe lợi	Tuyên huyện
172.	Viêm lợi do mọc răng	Tuyên huyện
173.	Hàn răng vĩnh viễn sâu ngà	Tuyên huyện
174.	Hàn răng không sang chấn	Tuyên huyện
175.	Trám bít hố rãnh	Tuyên huyện
176.	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	Tuyên huyện
	B. HÀM MẶT	
177.	Phẫu thuật chấn thương tầng giữa sọ mặt	Tuyên tỉnh
178.	Phẫu thuật chấn thương tầng dưới sọ mặt	Tuyên tỉnh
179.	Phẫu thuật chấn thương vỡ xương gò má	Tuyên tỉnh
180.	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III	Tuyên tỉnh
181.	Phẫu thuật khe hở môi một bên toàn bộ	Tuyên tỉnh
182.	Phẫu thuật khe hở vòm miệng	Tuyên tỉnh
183.	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Tuyên tỉnh
184.	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến	Tuyên tỉnh
185.	Phẫu thuật viêm tảo lan lớn, viêm tấy rửa mặt	Tuyên tỉnh
186.	Nắn sai khớp thái dương hàm 2 bên đến muộn	Tuyên tỉnh
187.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò trong viêm xương hàm trên, hàm dưới	Tuyên tỉnh
188.	Gãy xương hàm dưới vùng cằm, thân xương, cạnh cao, góc hàm	Tuyên tỉnh
189.	Cố định xương hàm gãy, bằng nẹp, máng và cung	Tuyên tỉnh
190.	Cắt bỏ toàn bộ nang sàn miệng từ 2 - 5cm	Tuyên tỉnh
191.	Cắt bỏ xương lõi vòm miệng	Tuyên tỉnh
192.	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-Luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Tuyên tỉnh
193.	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy	Tuyên tỉnh
194.	Cắt dây thần kinh V ngoại biên	Tuyên tỉnh
195.	Nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên, đến muộn	Tuyên tỉnh
196.	Cắt tạo hình phan môi, má, lưỡi bám thấp	Tuyên tỉnh
197.	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	Tuyên tỉnh
198.	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tủy hàm	Tuyên tỉnh
199.	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	Tuyên tỉnh
200.	Lắp máng cố định xương hàm gãy	Tuyên tỉnh
201.	Cắt nang tuyến nước bọt phụ	Tuyên tỉnh
202.	Sửa hàm giả	Tuyên tỉnh
203.	Phẫu thuật tái tạo tiền đình (phẫu thuật tiền phục hình)	Tuyên tỉnh

204.	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc băng máng, có một đường gãy	Tuyến huyện
205.	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4cm	Tuyến huyện
206.	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bom rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	Tuyến huyện
207.	Xử lý vết thương phần mềm vùng hàm mặt dưới 10cm (không khuyết hồng tổ chức)	Tuyến huyện
208.	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	Tuyến huyện

Tổng cộng: 208 kỹ thuật (110 KT tuyến huyện và 98 KT tuyến tỉnh)

Số: **3369**/QĐ - BYTHà Nội, ngày **12** tháng **8** năm 2015**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ – CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Công văn số 480/SYT-QLHN ngày 06/4/2015 và Biên bản thẩm định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Sở Y tế Bình Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ: Lô 178 khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) thực hiện bổ sung 5473 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế và các Ông, Bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Xuyên**

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT**BỆNH VIỆN QUỐC TẾ COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 3369/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2015**Của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung danh mục kỹ thuật**Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương)***I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TUẦN HOÀN
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
7.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
8.	9	Đặt catheter động mạch
9.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
10.	11	Chăm sóc catheter động mạch
11.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
13.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
14.	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
15.	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
16.	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
17.	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
18.	22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
19.	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
20.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
21.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện

22.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
23.	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
24.	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
25.	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
26.	45	Dùng thuốc chống đông
27.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
28.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
29.	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
30.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
31.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
32.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
33.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
34.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
35.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
36.	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
37.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
38.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
39.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
40.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
41.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
42.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
43.	66	Đặt ống nội khí quản
44.	67	Đặt nội khí quản 2 nòng
45.	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
46.	71	Mở khí quản cấp cứu
47.	72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
48.	73	Mở khí quản thường quy
49.	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
50.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
51.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
52.	77	Thay ống nội khí quản
53.	78	Rút ống nội khí quản
54.	79	Rút canuyn khí quản
55.	80	Thay canuyn mở khí quản

56.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
57.	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
58.	83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ
59.	84	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
60.	85	Vận động trị liệu hô hấp
61.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
62.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
63.	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
64.	89	Đặt canuyn mở khí quản O ₂ nồng
65.	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
66.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
67.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
68.	95	Mở màng phổi cấp cứu
69.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
70.	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
71.	100	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
72.	101	Nội soi màng phổi sinh thiết
73.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
74.	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
75.	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
76.	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
77.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
78.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
79.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
80.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
81.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
82.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
83.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
84.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
85.	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
86.	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
87.	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
88.	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
89.	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
90.	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
91.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ

92.	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
93.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
94.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỌC MÁU
95.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
96.	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
97.	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
98.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
99.	164	Thông bàng quang
100.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
101.	166	Vận động trị liệu bàng quang
102.	167	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
103.	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
104.	169	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
105.	170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ
106.	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ
		D. THẬN KINH
107.	201	Soi đáy mắt cấp cứu
108.	202	Chọc dịch tủy sống
109.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
110.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
111.	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
112.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
113.	216	Đặt ống thông dạ dày
114.	218	Rửa dạ dày cấp cứu
115.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
116.	220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
117.	221	Thụt tháo
118.	222	Thụt giữ
119.	223	Đặt ống thông hậu môn
120.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
121.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
122.	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
123.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
124.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
125.	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung

		tâm ≤ 8 giờ
126.	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
127.	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
128.	233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
129.	234	Nội soi trực tràng cấp cứu
130.	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
131.	236	Nội soi đại tràng cầm máu
132.	237	Nội soi đại tràng sinh thiết
133.	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
134.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
135.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
136.	242	Rửa màng bụng cấp cứu
137.	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ
138.	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
139.	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
140.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
141.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
142.	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
143.	249	Giải stress cho người bệnh
144.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
145.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
146.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
147.	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
148.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
149.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
150.	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
151.	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
152.	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
153.	259	Rửa mắt tẩy độc
154.	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
155.	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
156.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
157.	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
158.	264	Tắm cho người bệnh tại giường
159.	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
160.	266	Xoa bóp phòng chống loét
161.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
162.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp

		cứu ≤ 8 giờ
163.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
164.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
165.	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
166.	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
167.	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
168.	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
169.	275	Băng bó vết thương
170.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
171.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
172.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
173.	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
174.	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		G. XÉT NGHIỆM
175.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
176.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
177.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
178.	284	Định nhóm máu tại giường
179.	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
180.	286	Đo các chất khí trong máu
181.	287	Đo lactat trong máu
182.	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần
183.	297	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
184.	298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
185.	299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
186.	301	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
187.	302	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
		H. THĂM DÒ KHÁC
188.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
189.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường

II. NỘI KHOA

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	--------------------	-------------------

		A. HÔ HẤP
190.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
191.	2	Bơm rửa khoang màng phổi
192.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
193.	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
194.	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
195.	9	Chọc dò dịch màng phổi
196.	10	Chọc tháo dịch màng phổi
197.	11	Chọc hút khí màng phổi
198.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
199.	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
200.	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
201.	24	Đo chức năng hô hấp
202.	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
203.	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
204.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
205.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
206.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
207.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
208.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
209.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
210.	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
211.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
212.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
213.	67	Thay canuyn mở khí quản
214.	68	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
215.	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
216.	75	Chọc dò màng ngoài tim
217.	76	Dẫn lưu màng ngoài tim
218.	85	Điện tim thường
219.	95	Holter điện tâm đồ
220.	96	Holter huyết áp
221.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
222.	109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
223.	111	Nghiệm pháp atropin
224.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
225.	113	Siêu âm Doppler tim
226.	114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)
227.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
228.	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
229.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
		C. THẦN KINH

230.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
231.	129	Chọc dò dịch não tủy
232.	130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
233.	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
234.	140	Điều trị trạng thái động kinh
235.	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
236.	150	Hút đờm hầu họng
237.	151	Lấy máu tĩnh mạch ben
238.	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
239.	153	Siêu âm Doppler xuyên sọ
240.	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
241.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
242.	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
243.	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
244.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
245.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
246.	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
247.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
248.	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
249.	174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
250.	175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
251.	176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
252.	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
253.	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
254.	179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
255.	180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
256.	181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
257.	182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
258.	188	Đặt sonde bàng quang
259.	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
260.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
261.	196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
262.	202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
263.	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
264.	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
265.	213	Nội soi niệu quản chẩn đoán
266.	214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
267.	216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
268.	217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
269.	218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục

270.	219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
271.	220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
272.	221	Nội soi bàng quang
273.	222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
274.	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
275.	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
276.	229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
277.	230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
278.	232	Rửa bàng quang lấy máu cục
279.	233	Rửa bàng quang
		Đ. TIÊU HÓA
280.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
281.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
282.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
283.	244	Đặt ống thông dạ dày
284.	247	Đặt ống thông hậu môn
285.	252	Mở thông dạ dày bằng nội soi
286.	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
287.	254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê
288.	256	Nội soi trực tràng ống mềm
289.	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
290.	258	Nội soi trực tràng ống cứng
291.	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
292.	260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
293.	261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
294.	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
295.	264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
296.	265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
297.	266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng
298.	267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
299.	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
300.	269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
301.	271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
302.	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
303.	273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
304.	277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
305.	282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
306.	287	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
307.	288	Nội soi ổ bụng
308.	289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
309.	290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
310.	292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
311.	293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
312.	294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
313.	295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm

314.	296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp
315.	297	Nội soi hậu môn ống cứng
316.	299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)
317.	300	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)
318.	301	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
319.	302	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
320.	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
321.	305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
322.	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
323.	307	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết
324.	308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
325.	309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
326.	310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
327.	311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
328.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
329.	314	Siêu âm ổ bụng
330.	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
331.	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
332.	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
333.	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
334.	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
335.	326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
336.	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
337.	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
338.	335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
339.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
340.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
341.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
342.	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
343.	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
344.	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
345.	343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
346.	344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
347.	345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
348.	347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
349.	349	Hút dịch khớp gối
350.	350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
351.	351	Hút dịch khớp háng
352.	352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
353.	353	Hút dịch khớp khuỷu
354.	354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
355.	355	Hút dịch khớp cổ chân

356.	356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
357.	357	Hút dịch khớp cổ tay
358.	358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
359.	359	Hút dịch khớp vai
360.	360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
361.	361	Hút nang bao hoạt dịch
362.	362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
363.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
364.	364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
365.	365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
366.	366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
367.	367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
368.	368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
369.	369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
370.	370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
371.	371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
372.	372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
373.	373	Siêu âm khớp (một vị trí)
374.	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
375.	375	Sinh thiết tuyến nước bọt
376.	378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
377.	380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
378.	381	Tiêm khớp gối
379.	382	Tiêm khớp háng
380.	383	Tiêm khớp cổ chân
381.	384	Tiêm khớp bàn ngón chân
382.	385	Tiêm khớp cổ tay
383.	386	Tiêm khớp bàn ngón tay
384.	387	Tiêm khớp đốt ngón tay
385.	388	Tiêm khớp khuỷu tay
386.	389	Tiêm khớp vai
387.	390	Tiêm khớp ức đòn
388.	391	Tiêm khớp ức - sườn
389.	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai
390.	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)
391.	397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
392.	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
393.	399	Tiêm hội chứng DeQuervain
394.	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
395.	401	Tiêm gân gấp ngón tay
396.	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
397.	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
398.	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
399.	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)

400.	406	Tiêm gân gót
401.	407	Tiêm cân gan chân
402.	409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
403.	411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
404.	412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
405.	413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
406.	414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
407.	415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
408.	416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
409.	417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
410.	418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
411.	419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
412.	420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
413.	421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
414.	422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
415.	424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
416.	425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
417.	426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
418.	427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
419.	428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
420.	429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
421.	430	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
422.	431	Xét nghiệm Mucin test

III. NHI KHOA

(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
423.	28	Đặt catheter tĩnh mạch
424.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
425.	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
426.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
427.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
428.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
429.	58	Thở máy bằng xâm nhập
430.	75	Cai máy thở
431.	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.

432.	77	Đặt ống nội khí quản
433.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
434.	88	Thăm dò chức năng hô hấp
435.	89	Khí dung thuốc cấp cứu
436.	90	Khí dung thuốc thở máy
437.	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
438.	100	Rút catheter khí quản
439.	105	Thổi ngạt
440.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
441.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
442.	108	Thở oxy gọng kính
443.	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
444.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
445.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỘC MÁU
446.	130	Vận động trị liệu bàng quang
447.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
448.	133	Thông tiểu
449.	134	Hồi sức chống sốc
		D. THẦN KINH
450.	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
451.	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
452.	148	Chọc dịch tủy sống
453.	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
		D. TIÊU HÓA
454.	167	Đặt ống thông dạ dày
455.	168	Rửa dạ dày cấp cứu
456.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
457.	178	Đặt sonde hậu môn
458.	179	Thụt tháo phân
459.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
		E. TOÀN THÂN
460.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
461.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu
462.	194	Tắm cho người bệnh tại giường
463.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
464.	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
465.	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
466.	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
467.	199	Xoa bóp phòng chống loét
468.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
469.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
470.	202	Băng bó vết thương
471.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
472.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn

473.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
474.	206	Định nhóm máu tại giường
475.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
476.	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
477.	209	Truyền dịch vào tủy xương
478.	210	Tiêm truyền thuốc
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
479.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
480.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
481.	801	Đánh giá trẻ Bại não
482.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
483.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
484.	812	Vỗ rung lồng ngực
485.	813	Xoa bóp
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
486.	1259	GMHS phẫu thuật nội chi
487.	1260	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
488.	1262	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
489.	1263	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
490.	1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
491.	1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
492.	1269	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI
493.	1271	Kỹ thuật thông khí một phổi
494.	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
495.	1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
496.	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
497.	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
498.	1290	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
499.	1291	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ
500.	1293	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
501.	1294	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
502.	1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
503.	1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
504.	1298	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
505.	1302	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)
506.	1303	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng
507.	1304	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
508.	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
509.	1313	GMHS cho mở màng phổi tối đa
510.	1314	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
511.	1315	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
512.	1316	GMHS cho bóc màng phổi trong dây dính màng phổi, lấy máu cục
513.	1317	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua

		đường ngực
514.	1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
515.	1321	GMHS cho phẫu thuật thận niệu quản
516.	1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
517.	1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
518.	1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
519.	1325	GMHS trên người bệnh béo phì
520.	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
521.	1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
522.	1328	GMHS cho thủ thuật ERCP
523.	1329	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
524.	1330	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
525.	1331	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
526.	1332	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
527.	1333	GMHS phẫu thuật basedow
528.	1334	GMHS phẫu thuật bướu cổ to
529.	1337	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
530.	1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
531.	1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
532.	1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
533.	1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
534.	1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
535.	1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
536.	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
537.	1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
538.	1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường
539.	1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ
540.	1348	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
541.	1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
542.	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
543.	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
544.	1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
545.	1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
546.	1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH
547.	1356	GMHS nạo VA ở trẻ em
548.	1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
549.	1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
550.	1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
551.	1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
552.	1363	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo

		kiểu PCEA
553.	1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
554.	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
555.	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
556.	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
557.	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
558.	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
559.	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
560.	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
561.	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
562.	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
563.	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
564.	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
565.	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
566.	1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill
567.	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân
568.	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
569.	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
570.	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
571.	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
572.	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
573.	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
574.	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
575.	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
576.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
577.	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂
578.	1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
579.	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
580.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
581.	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu
582.	1405	Truyền dịch thường quy
583.	1406	Truyền máu thường quy
584.	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
585.	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
586.	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
587.	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
588.	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
589.	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
590.	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
591.	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
592.	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
593.	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi

594.	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
595.	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
596.	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
597.	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên
598.	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
599.	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
600.	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
601.	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
602.	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
603.	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
604.	1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
605.	1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
606.	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
607.	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
608.	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
609.	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
610.	1438	GMHS phẫu thuật chi trên
611.	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới
612.	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
613.	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
614.	1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
615.	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
616.	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
617.	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
618.	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
619.	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
620.	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
621.	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
622.	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
623.	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
624.	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
625.	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường
626.	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
627.	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
628.	1459	Chăm sóc catheter động mạch
629.	1462	Thở oxy gọng kính
630.	1463	Thở oxy qua mặt nạ
631.	1464	Thở oxy qua ống chữ T

632.	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
633.	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
634.	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
635.	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
636.	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
637.	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
		VIII. BỎNG
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG
638.	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
639.	1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
640.	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
641.	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		C. TIÊU HÓA
642.	2357	Thụt tháo phân
643.	2358	Đặt sonde hậu môn
		G. TRUYỀN NHIỄM
644.	2385	Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
645.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
646.	2387	Tiêm trong da
647.	2388	Tiêm dưới da
648.	2389	Tiêm bắp thịt
649.	2390	Tiêm tĩnh mạch
650.	2391	Truyền tĩnh mạch
		A. ĐẦU CŨ
651.	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
652.	2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
653.	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
654.	2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
655.	2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư
656.	2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
657.	2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư
658.	2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
659.	2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
660.	2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
661.	2750	Tháo khớp gối do ung thư
662.	2751	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
663.	2752	Tháo khớp cổ chân do ung thư
664.	2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn
665.	2757	Cắt u thần kinh

666.	2758	Cắt u xương, sụn
667.	2759	Cắt chi và vết hạch do ung thư
668.	2760	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
669.	2761	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
670.	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
671.	2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
672.	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
673.	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
674.	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
675.	2769	Cắt u bao gân
676.	2770	Cắt u xương sụn lành tính
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU
677.	2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch
678.	2797	Điều trị hóa chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối
679.	2807	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ
680.	2817	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư
		XVIII. DA LIỆU
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỆU
681.	3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
682.	3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
683.	3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
684.	3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
685.	3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
686.	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
687.	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
688.	3028	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
689.	3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
690.	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
691.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
692.	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
693.	3033	Nạo vét ổ đái không viêm xương
694.	3034	Nạo vét ổ đái có viêm xương
695.	3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
696.	3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
697.	3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
698.	3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
699.	3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng

700.	3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
701.	3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
702.	3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
703.	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
704.	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
705.	3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
706.	3048	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
		XIX. NGOẠI KHOA
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
707.	3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm
708.	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
709.	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
		C. TIÊU HÓA – BỤNG
		2. Dạ dày
710.	3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại
711.	3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non
712.	3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
713.	3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
714.	3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
715.	3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
716.	3288	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
717.	3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
718.	3290	Cắt túi thừa tá tràng
719.	3291	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
720.	3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
721.	3293	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)
722.	3297	Mở thông dạ dày
723.	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
		3. Ruột non - ruột già
724.	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
725.	3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
726.	3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun
727.	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
728.	3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
729.	3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
730.	3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
731.	3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
732.	3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột

733.	3320	Cắt đoạn đại tràng
734.	3321	Đóng hậu môn nhân tạo
735.	3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
736.	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa
737.	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
738.	3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
739.	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
740.	3331	Cắt đoạn ruột non
741.	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
		4. Hậu môn – trực tràng
742.	3341	Phẫu thuật Longo
743.	3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
744.	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
745.	3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
746.	3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
747.	3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
748.	3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
749.	3366	Phẫu thuật trĩ độ III
750.	3367	Phẫu thuật trĩ độ III
751.	3368	Phẫu thuật trĩ độ IV
752.	3369	Cắt bỏ trĩ vòng
753.	3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
754.	3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
755.	3373	Thắt trĩ bằng dây cao su
756.	3374	Nong hậu môn dưới gây mê
757.	3375	Nong hậu môn không gây mê
758.	3376	Thắt trĩ độ I, II
759.	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
760.	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
761.	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
762.	3380	Cắt polype trực tràng
		5. Bẹn - Bụng
763.	3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
764.	3383	Cắt nang/polyp rốn
765.	3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít
766.	3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
767.	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
768.	3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
769.	3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
770.	3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
771.	3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
772.	3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
773.	3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
774.	3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
775.	3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
776.	3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ

777.	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
778.	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn
779.	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
780.	3402	Mở bụng thăm dò
781.	3403	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần
782.	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
783.	3405	Chọc dò túi cùng Douglas
784.	3406	Chích áp xe tầng sinh môn
785.	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY
		1. Gan
786.	3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới
787.	3410	Cắt gan phải hoặc gan trái
788.	3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
789.	3412	Cắt hạ phân thùy gan
790.	3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
791.	3414	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng
792.	3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
793.	3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
		2. Mật
794.	3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng
795.	3420	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan
796.	3421	Nối ống mật chủ - tá tràng
797.	3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
798.	3423	Phẫu thuật sỏi trong gan
799.	3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
800.	3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
801.	3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
802.	3427	Cắt túi mật
803.	3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
804.	3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
805.	3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
806.	3431	Nối mật – ruột – da
807.	3432	Nối mật – da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật
808.	3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
809.	3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
810.	3435	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
811.	3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
812.	3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng
813.	3438	Dẫn lưu đường mật ra da
814.	3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.
815.	3441	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
816.	3442	Nối túi mật - hồng tràng
817.	3443	Dẫn lưu túi mật

818.	3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ
		3. Lách – Tụy
819.	3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
820.	3450	Nối ống tụy-hồng tràng
821.	3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng
822.	3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
823.	3454	Nội nang tụy - dạ dày
824.	3455	Nội nang tụy - hồng tràng
825.	3456	Cắt đuôi tụy
826.	3457	Cắt thân+ đuôi tụy
827.	3458	Dẫn lưu áp xe tụy
828.	3459	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
829.	3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
830.	3461	Cắt lách bán phần do chấn thương
831.	3462	Khâu lách do chấn thương
832.	3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		2. Vai
833.	3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
834.	3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
835.	3648	Tháo khớp vai
836.	3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
837.	3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
838.	3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
		3. Cánh, cẳng tay
839.	3658	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
840.	3659	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
841.	3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
842.	3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
843.	3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
844.	3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
845.	3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
846.	3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
847.	3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
848.	3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
849.	3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
850.	3677	Phẫu thuật giải phóng dây giũa trong hội chứng ống cổ tay
851.	3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
852.	3679	Phẫu thuật gãy Monteggia
853.	3680	Cắt cụt cánh tay

854.	3681	Tháo khớp khuỷu
855.	3682	Cắt cụt cẳng tay
856.	3683	Tháo khớp cổ tay
857.	3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
858.	3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
859.	3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
860.	3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
861.	3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
862.	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
863.	3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
		4. Bàn, ngón tay
864.	3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền
865.	3696	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
866.	3697	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh
867.	3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
868.	3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
869.	3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
870.	3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
871.	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
872.	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
873.	3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
		5. Hông - Đùi
874.	3721	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
875.	3723	Tháo khớp háng
876.	3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
877.	3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng
878.	3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi
879.	3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
880.	3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
881.	3730	Phẫu thuật trật khớp háng
882.	3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
883.	3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
884.	3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
885.	3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov
886.	3735	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
887.	3736	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
888.	3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm
889.	3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
890.	3739	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
891.	3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
892.	3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu

893.	3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
894.	3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
895.	3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
		6. Khớp gối
896.	3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
897.	3749	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
898.	3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
899.	3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
900.	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
901.	3755	Tháo khớp gối
902.	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
		7. Cẳng chân
903.	3758	Đóng đinh xương chày mở
904.	3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
905.	3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
906.	3763	Phẫu thuật cơ gân Achille
907.	3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
908.	3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày
909.	3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động
910.	3771	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
911.	3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
912.	3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
913.	3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
914.	3775	Cắt cụt cẳng chân
915.	3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
916.	3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
917.	3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
918.	3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân
919.	3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
920.	3786	Đặt vít gãy thân xương sên
921.	3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
922.	3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
923.	3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
924.	3792	Tháo một nửa bàn chân trước
925.	3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
926.	3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
927.	3795	Tháo khớp cổ chân
928.	3797	Tháo bỏ các ngón chân
929.	3798	Tháo đốt bàn
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
930.	3801	Chuyển vạt da có cuống mạch
931.	3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt

932.	3803	Nối gân gấp
933.	3804	Gỡ dính gân
934.	3805	Khâu nối thần kinh
935.	3806	Gỡ dính thần kinh
936.	3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²
937.	3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm
938.	3810	Ghép da tự do trên diện hẹp
939.	3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
940.	3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
941.	3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
942.	3814	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
943.	3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
944.	3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
945.	3817	Chích áp xe phần mềm lớn
946.	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
947.	3819	Nối gân duỗi
948.	3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
949.	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
950.	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
951.	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
952.	3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²
953.	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
954.	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
955.	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		10. Nắn - Bó bột
956.	3828	Bột Corset Minerve, Cravate
957.	3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
958.	3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
959.	3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
960.	3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
961.	3838	Nắn, bó bột cột sống
962.	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai
963.	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
964.	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
965.	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
966.	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
967.	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
968.	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
969.	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
970.	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
971.	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
972.	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
973.	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
974.	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
975.	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay

976.	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
977.	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
978.	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng
979.	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
980.	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày
981.	3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu
982.	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
983.	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
984.	3861	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi
985.	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
986.	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối
987.	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
988.	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
989.	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
990.	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày
991.	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
992.	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia
993.	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
994.	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót
995.	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
996.	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
997.	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
998.	3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
999.	3877	Nẹp bột các loại, không nắn
		11. Các kỹ thuật khác
1000.	3880	Bắt vít qua khớp
1001.	3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
1002.	3886	Ghép trong mất đoạn xương
1003.	3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
1004.	3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
1005.	3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
1006.	3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ
1007.	3891	Phẫu thuật Doenig
1008.	3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
1009.	3893	Chuyển cơ chức năng có cuống
1010.	3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối
1011.	3895	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)
1012.	3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
1013.	3897	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động
1014.	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1015.	3899	Mở cửa sổ xương
1016.	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1017.	3901	Rút đinh các loại
1018.	3902	Phẫu thuật vết thương khớp
1019.	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
1020.	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi

1021.	3905	Rút chỉ thép xương ức
1022.	3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối
1023.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
1024.	3910	Chích hạch viêm mủ
1025.	3911	Thay băng, cắt chỉ
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1026.	3916	Cắt u nang bao hoạt dịch
1027.	3917	Cắt rò xoang lê
1028.	3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
1029.	3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
1030.	3921	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt
1031.	3922	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)
1032.	3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
1033.	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1034.	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
		A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ
1035.	3936	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
1036.	3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
1037.	3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1038.	3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1039.	3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1040.	3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1041.	3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1042.	3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
		B. TAI – MŨI – HỌNG
1043.	3954	Nội soi cắt hạt thanh đới
		C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH
1044.	3993	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
1045.	3994	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
1046.	3995	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi
1047.	3996	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
1048.	3997	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết
		D. BỤNG – TIÊU HÓA
1049.	3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản
1050.	4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1051.	4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr
1052.	4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
1053.	4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay

1054.	4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
1055.	4066	Nội soi cắt polyp dạ dày
1056.	4067	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
1057.	4068	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày
1058.	4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng
1059.	4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
1060.	4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1061.	4072	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
1062.	4073	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành
1063.	4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
1064.	4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
1065.	4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
1066.	4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
1067.	4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay
1068.	4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
1069.	4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
1070.	4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button
1071.	4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai

V. DA LIỄU

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. NỘI KHOA
1072.	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
1073.	19	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng
1074.	20	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng
1075.	21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
1076.	22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
1077.	24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
1078.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1079.	45	Điều trị hạt com bằng đốt điện
1080.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1081.	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
1082.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
1083.	49	Điều trị sản cục bằng đốt điện
1084.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
		2. Phẫu thuật
1085.	53	Sinh thiết móng
1086.	54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng

1087.	64	Sinh thiết da
1088.	65	Sinh thiết niêm mạc
1089.	67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
1090.	68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
1091.	69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp

VI. TÂM THẦN

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ
1092.	2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
1093.	4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
1094.	6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
1095.	8	Thang đánh giá hưng cảm Young
1096.	10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
1097.	11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
1098.	13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1099.	17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY
1100.	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
1101.	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu

VII. NỘI TIẾT

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		1. Kỹ thuật chung
1102.	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1103.	6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1104.	7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1105.	8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1106.	9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1107.	10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1108.	11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1109.	12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1110.	13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1111.	14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1112.	15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1113.	16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow

1114.	17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1115.	18	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1116.	19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1117.	20	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1118.	21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1119.	22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1120.	24	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
1121.	25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
1122.	26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
1123.	30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
1124.	34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1125.	36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1126.	38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
1127.	39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1128.	40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1129.	41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1130.	42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1131.	43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1132.	44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1133.	45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
1134.	46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
1135.	47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1136.	48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
1137.	49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1138.	50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1139.	51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1140.	52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1141.	53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm

1142.	54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1143.	55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
1144.	56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
1145.	57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
1146.	58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
1147.	59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm
1148.	65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1149.	67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1150.	69	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1151.	70	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1152.	71	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1153.	72	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1154.	73	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1155.	74	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1156.	75	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1157.	76	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1158.	77	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1159.	78	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1160.	79	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1161.	80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1162.	81	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1163.	82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1164.	83	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1165.	84	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1166.	85	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure

1167.	87	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
1168.	88	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
1169.	89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
1170.	96	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1171.	98	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
		4. Phẫu thuật mổ các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1172.	100	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1173.	101	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1174.	102	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1175.	103	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1176.	104	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1177.	105	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1178.	106	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1179.	107	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
1180.	108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
1181.	109	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1182.	110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1183.	111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1184.	112	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1185.	113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1186.	114	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1187.	115	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1188.	116	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1189.	118	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
1190.	119	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực

1191.	120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
1192.	127	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1193.	129	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1194.	131	PTNS cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
1195.	132	PTNS cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1196.	133	PTNS cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1197.	134	PTNS cắt bán phần 1 tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1198.	135	PTNS cắt 1 tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1199.	136	PTNS cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1200.	137	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1201.	138	PTNS cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
1202.	139	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
1203.	140	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1204.	141	PTNS cắt 1 tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
1205.	142	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1206.	143	PTNS cắt 1 tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1207.	144	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1208.	149	Cắt 1 tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1209.	150	Cắt 1 tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1210.	151	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1211.	155	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1212.	157	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1213.	160	PTNS cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1214.	161	PTNS cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure

1215.	162	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1216.	163	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1217.	164	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1218.	165	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1219.	166	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1220.	167	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1221.	168	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1222.	169	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1223.	170	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1224.	171	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1225.	178	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1226.	179	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1227.	180	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1228.	184	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1229.	186	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1230.	188	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao ligasure
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1231.	189	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1232.	190	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1233.	191	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1234.	192	PTNS cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1235.	193	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1236.	194	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1237.	195	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1238.	196	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực

1239.	197	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
1240.	198	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1241.	199	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1242.	200	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1243.	201	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1244.	208	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1245.	209	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1246.	213	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1247.	215	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
1248.	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1249.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1250.	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1251.	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1252.	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1253.	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1254.	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1255.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1256.	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
1257.	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1258.	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1259.	235	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiêu phẫu cần ghi rõ)
1260.	236	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)
1261.	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1262.	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1263.	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		9. Các kỹ thuật khác
1264.	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
1265.	243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
1266.	244	Chọc hút tế bào tuyến giáp
1267.	245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm

IX. GÂY Mê HỒI SỨC

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. CÁC KỸ THUẬT
1268.	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
1269.	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
1270.	6	Cấp cứu cao huyết áp
1271.	7	Cấp cứu ngừng thở
1272.	8	Cấp cứu ngừng tim
1273.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
1274.	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
1275.	12	Chăm sóc catheter động mạch
1276.	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1277.	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1278.	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
1279.	17	Chọc tĩnh mạch đùi
1280.	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1281.	19	Chọc tủy sống đường bên
1282.	20	Chọc tủy sống đường giữa
1283.	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1284.	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1285.	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
1286.	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
1287.	34	Đặt mát thanh quản kính điện hoặc tương đương
1288.	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
1289.	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1290.	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển)
1291.	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
1292.	44	Đặt nội khí quản qua mũi
1293.	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1294.	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1295.	47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
1296.	49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
1297.	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
1298.	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1299.	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1300.	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
1301.	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1302.	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
1303.	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1304.	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda

1305.	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1306.	71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
1307.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thất lưng đường giữa
1308.	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thất lưng, đường bên
1309.	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1310.	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1311.	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1312.	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng
1313.	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
1314.	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1315.	85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
1316.	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1317.	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1318.	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1319.	89	Kỹ thuật gây tê thần kinh
1320.	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1321.	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1322.	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1323.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1324.	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1325.	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
1326.	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1327.	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
1328.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1329.	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
1330.	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thất lưng qua bơm tiêm điện
1331.	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
1332.	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
1333.	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
1334.	112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
1335.	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1336.	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1337.	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1338.	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1339.	118	Hút dẫn lưu ngực
1340.	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
1341.	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
1342.	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
1343.	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy

1344.	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1345.	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1346.	135	Mê tĩnh mạch theo TCI
1347.	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1348.	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1349.	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
1350.	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1351.	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1352.	148	Rửa tay phẫu thuật
1353.	149	Rửa tay sát khuẩn
1354.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiêu
1355.	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
1356.	163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
1357.	165	Theo dõi EtCO ₂
1358.	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1359.	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
1360.	173	Theo dõi SpO ₂
1361.	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1362.	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
1363.	177	Thở CPAP không qua máy thở
1364.	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
1365.	183	Thở oxy gọng kính
1366.	184	Thở oxy qua mặt nạ
1367.	185	Thở oxy qua mũi kín
1368.	186	Thở oxy qua ống chữ T
1369.	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
1370.	189	Thông khí một phổi
1371.	190	Thông khí qua màng giáp nhĩ
1372.	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
1373.	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1374.	195	Truyền dịch thường qui
1375.	196	Truyền dịch trong sốc
1376.	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
1377.	199	Truyền máu trong sốc
1378.	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
1379.	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
1380.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
1381.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
1382.		B. GÂY Mê
1383.	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1384.	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
1385.	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1386.	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái

		tháo đường
1387.	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1388.	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1389.	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
1390.	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
1391.	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1392.	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1393.	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1394.	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1395.	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
1396.	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1397.	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1398.	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1399.	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1400.	232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1401.	233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
1402.	234	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1403.	235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
1404.	237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
1405.	238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
1406.	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
1407.	241	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
1408.	242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
1409.	243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
1410.	244	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
1411.	245	Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
1412.	246	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1413.	247	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
1414.	248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1415.	250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
1416.	253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1417.	261	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1418.	262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1419.	263	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1420.	264	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng
1421.	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
1422.	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1423.	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ

1424.	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1425.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1426.	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1427.	279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1428.	281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
1429.	282	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
1430.	283	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
1431.	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1432.	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1433.	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
1434.	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
1435.	291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
1436.	292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1437.	293	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
1438.	294	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thủy phổi hoặc phân thủy phổi
1439.	295	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1440.	296	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
1441.	297	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1442.	298	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng
1443.	299	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1444.	301	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1445.	302	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1446.	303	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1447.	304	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow
1448.	306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1449.	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
1450.	308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1451.	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1452.	310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
1453.	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn

1454.	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1455.	313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1456.	314	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
1457.	315	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1458.	316	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1459.	319	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
1460.	320	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1461.	321	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1462.	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1463.	323	Gây mê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)
1464.	325	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng
1465.	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1466.	327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi
1467.	328	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1468.	329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1469.	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1470.	331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1471.	332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1472.	333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
1473.	334	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
1474.	335	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
1475.	336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
1476.	337	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
1477.	338	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1478.	339	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
1479.	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1480.	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1481.	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1482.	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1483.	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1484.	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1485.	349	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1486.	354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi

1487.	356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1488.	357	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
1489.	359	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
1490.	363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1491.	364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1492.	365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1493.	366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1494.	367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1495.	368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1496.	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1497.	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt
1498.	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1499.	373	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
1500.	374	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
1501.	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
1502.	376	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
1503.	377	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
1504.	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1505.	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1506.	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1507.	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1508.	382	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
1509.	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chính và cố định tạm thời
1510.	384	Gây mê phẫu thuật cắt lõi xương
1511.	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1512.	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1513.	387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1514.	389	Gây mê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
1515.	390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1516.	391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
1517.	392	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng
1518.	395	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
1519.	396	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
1520.	399	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1521.	400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang

1522.	401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1523.	402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1524.	403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1525.	409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1526.	410	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy
1527.	411	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1528.	412	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1529.	413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
1530.	414	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
1531.	415	Gây mê phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mắt
1532.	416	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng đoạn ruột
1533.	417	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
1534.	420	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan
1535.	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1536.	424	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
1537.	425	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
1538.	426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
1539.	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1540.	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1541.	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1542.	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
1543.	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
1544.	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1545.	435	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
1546.	436	Gây mê phẫu thuật cắt thận
1547.	437	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
1548.	438	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
1549.	448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1550.	449	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh
1551.	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1552.	451	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
1553.	461	Gây mê phẫu thuật cắt thủy gan trái
1554.	465	Gây mê phẫu thuật cắt thủy tuyến giáp
1555.	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1556.	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1557.	468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
1558.	470	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
1559.	471	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột
1560.	472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày

1561.	473	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
1562.	474	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
1563.	475	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1564.	478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1565.	485	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1566.	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1567.	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1568.	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1569.	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
1570.	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1571.	499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
1572.	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1573.	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1574.	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
1575.	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
1576.	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
1577.	506	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
1578.	507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1579.	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1580.	509	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
1581.	510	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1582.	522	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
1583.	523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
1584.	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1585.	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1586.	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
1587.	527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1588.	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1589.	530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
1590.	531	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
1591.	532	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
1592.	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1593.	545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1594.	546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
1595.	550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột

1596.	557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
1597.	558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
1598.	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1599.	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm
1600.	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1601.	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1602.	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1603.	565	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
1604.	566	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
1605.	568	Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
1606.	570	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
1607.	571	Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
1608.	574	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mắt
1609.	576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1610.	577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1611.	578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
1612.	580	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mắt
1613.	581	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
1614.	582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
1615.	583	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
1616.	585	Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng
1617.	586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1618.	587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
1619.	588	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
1620.	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1621.	600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
1622.	601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
1623.	602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm
1624.	603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
1625.	604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
1626.	606	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
1627.	608	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
1628.	609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
1629.	610	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
1630.	611	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
1631.	612	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
1632.	618	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm

1633.	619	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
1634.	630	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
1635.	631	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
1636.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
1637.	638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan
1638.	641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
1639.	642	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
1640.	644	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
1641.	645	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
1642.	646	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
1643.	647	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
1644.	648	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
1645.	649	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
1646.	651	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1647.	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
1648.	654	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
1649.	655	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
1650.	656	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
1651.	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
1652.	662	Gây mê phẫu thuật cố định mảnh sườn di động
1653.	663	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
1654.	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1655.	665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
1656.	666	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
1657.	667	Gây mê phẫu thuật có sóc
1658.	668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
1659.	669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
1660.	671	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
1661.	672	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
1662.	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
1663.	674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
1664.	675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1665.	676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
1666.	677	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
1667.	678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1668.	679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
1669.	681	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
1670.	686	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
1671.	689	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
1672.	692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
1673.	694	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
1674.	695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung

1675.	698	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
1676.	701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
1677.	704	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
1678.	705	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
1679.	707	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
1680.	708	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
1681.	709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
1682.	710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
1683.	711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
1684.	717	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
1685.	718	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
1686.	719	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
1687.	722	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
1688.	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
1689.	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
1690.	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1691.	729	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
1692.	730	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
1693.	731	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
1694.	732	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
1695.	733	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
1696.	734	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
1697.	735	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
1698.	744	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
1699.	745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
1700.	746	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
1701.	748	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu
1702.	749	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
1703.	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1704.	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1705.	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1706.	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1707.	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1708.	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1709.	763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
1710.	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1711.	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác

1712.	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1713.	773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
1714.	776	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
1715.	777	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
1716.	778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1717.	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
1718.	783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
1719.	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
1720.	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
1721.	787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
1722.	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
1723.	789	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
1724.	790	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
1725.	791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1726.	794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
1727.	797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1728.	798	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
1729.	799	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
1730.	808	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
1731.	809	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
1732.	810	Gây mê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
1733.	811	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
1734.	812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
1735.	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
1736.	814	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
1737.	816	Gây mê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
1738.	817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
1739.	819	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
1740.	828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
1741.	829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ

1742.	830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bằng quang ra da
1743.	835	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương
1744.	836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
1745.	837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
1746.	838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
1747.	839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
1748.	840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
1749.	844	Gây mê phẫu thuật gan- mật
1750.	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1751.	848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
1752.	849	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc
1753.	850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
1754.	851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
1755.	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
1756.	857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
1757.	858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
1758.	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
1759.	860	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
1760.	861	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
1761.	862	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
1762.	863	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
1763.	875	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
1764.	876	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
1765.	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
1766.	879	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
1767.	880	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
1768.	886	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
1769.	887	Gây mê phẫu thuật hạ lồi tinh hoàn
1770.	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
1771.	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
1772.	891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
1773.	892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
1774.	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
1775.	896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp

		xương
1776.	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ gấp không kết hợp xương
1777.	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
1778.	900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
1779.	901	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
1780.	902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
1781.	904	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
1782.	905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
1783.	906	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
1784.	907	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1785.	911	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
1786.	912	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
1787.	914	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
1788.	916	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
1789.	917	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
1790.	918	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
1791.	920	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
1792.	921	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1793.	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
1794.	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
1795.	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
1796.	926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
1797.	927	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
1798.	928	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
1799.	929	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân
1800.	930	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
1801.	931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
1802.	932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
1803.	933	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
1804.	934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp

1805.	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy dài quay
1806.	936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
1807.	937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
1808.	938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
1809.	939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
1810.	940	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
1811.	941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
1812.	942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
1813.	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1814.	944	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
1815.	945	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
1816.	946	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
1817.	947	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
1818.	948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
1819.	949	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
1820.	950	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
1821.	951	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
1822.	952	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
1823.	953	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
1824.	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
1825.	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
1826.	956	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
1827.	957	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
1828.	958	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
1829.	959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
1830.	960	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
1831.	961	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
1832.	962	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
1833.	963	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
1834.	964	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia
1835.	965	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
1836.	966	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
1837.	967	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
1838.	968	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
1839.	969	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
1840.	970	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
1841.	971	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
1842.	972	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon
1843.	973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
1844.	974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
1845.	975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
1846.	976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
1847.	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay

1848.	978	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
1849.	979	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
1850.	980	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
1851.	981	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
1852.	982	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
1853.	983	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
1854.	984	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
1855.	985	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
1856.	986	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
1857.	987	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
1858.	988	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em
1859.	989	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
1860.	990	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
1861.	991	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
1862.	992	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
1863.	993	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
1864.	994	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
1865.	995	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
1866.	996	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
1867.	997	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
1868.	998	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý
1869.	999	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đòn
1870.	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
1871.	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
1872.	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương gót
1873.	1003	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
1874.	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
1875.	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
1876.	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
1877.	1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
1878.	1008	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1879.	1009	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
1880.	1010	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
1881.	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
1882.	1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
1883.	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
1884.	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
1885.	1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
1886.	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
1887.	1017	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)

1888.	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
1889.	1023	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
1890.	1024	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
1891.	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
1892.	1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
1893.	1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
1894.	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
1895.	1037	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
1896.	1038	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
1897.	1039	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
1898.	1040	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục
1899.	1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
1900.	1043	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
1901.	1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
1902.	1053	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
1903.	1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
1904.	1057	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
1905.	1058	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1906.	1059	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
1907.	1060	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
1908.	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
1909.	1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1910.	1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
1911.	1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
1912.	1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
1913.	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
1914.	1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
1915.	1077	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
1916.	1078	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
1917.	1079	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
1918.	1080	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
1919.	1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
1920.	1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1921.	1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1922.	1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1923.	1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
1924.	1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật

1925.	1087	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
1926.	1088	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
1927.	1090	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
1928.	1091	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
1929.	1092	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
1930.	1093	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
1931.	1094	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
1932.	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
1933.	1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
1934.	1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
1935.	1101	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
1936.	1102	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
1937.	1103	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
1938.	1104	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
1939.	1105	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
1940.	1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
1941.	1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
1942.	1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
1943.	1112	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
1944.	1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
1945.	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
1946.	1115	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
1947.	1116	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
1948.	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3
1949.	1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau
1950.	1125	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
1951.	1126	Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
1952.	1127	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
1953.	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1954.	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1955.	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
1956.	1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
1957.	1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
1958.	1137	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng

1959.	1138	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
1960.	1139	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
1961.	1141	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
1962.	1142	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
1963.	1143	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò
1964.	1145	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
1965.	1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1966.	1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
1967.	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
1968.	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
1969.	1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
1970.	1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1971.	1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
1972.	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
1973.	1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
1974.	1174	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
1975.	1175	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
1976.	1176	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
1977.	1177	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
1978.	1178	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
1979.	1179	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
1980.	1180	Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
1981.	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1982.	1184	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
1983.	1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
1984.	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1985.	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1986.	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
1987.	1189	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
1988.	1190	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
1989.	1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
1990.	1195	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
1991.	1196	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân

1992.	1197	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1993.	1198	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
1994.	1199	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
1995.	1200	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
1996.	1202	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
1997.	1203	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1998.	1205	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp
1999.	1216	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
2000.	1217	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
2001.	1218	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
2002.	1225	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
2003.	1227	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
2004.	1228	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2005.	1229	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
2006.	1230	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2007.	1231	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2008.	1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2009.	1235	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
2010.	1236	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2011.	1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2012.	1238	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
2013.	1263	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
2014.	1267	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2015.	1268	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2016.	1269	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
2017.	1270	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
2018.	1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách
2019.	1281	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
2020.	1283	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa
2021.	1284	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
2022.	1286	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2023.	1292	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
2024.	1293	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
2025.	1296	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái
2026.	1297	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
2027.	1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2028.	1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2029.	1300	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
2030.	1301	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
2031.	1302	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản

2032.	1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2033.	1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2034.	1318	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
2035.	1319	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
2036.	1322	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
2037.	1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
2038.	1326	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
2039.	1327	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2040.	1328	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2041.	1330	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
2042.	1331	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
2043.	1332	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
2044.	1333	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
2045.	1334	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
2046.	1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2047.	1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2048.	1337	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
2049.	1338	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
2050.	1339	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2051.	1340	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
2052.	1341	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
2053.	1342	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
2054.	1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
2055.	1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2056.	1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
2057.	1353	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
2058.	1356	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
2059.	1357	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
2060.	1360	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận lạnh tính
2061.	1368	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
2062.	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2063.	1374	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lông, sa, thoát vị ...)
2064.	1375	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
2065.	1376	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
2066.	1377	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng

2067.	1378	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2068.	1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
2069.	1380	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
2070.	1383	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
2071.	1385	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiên phúc mạc (TEP)
2072.	1386	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiên phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
2073.	1387	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
2074.	1388	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
2075.	1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2076.	1391	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
2077.	1392	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
2078.	1394	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2079.	1395	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
2080.	1396	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
2081.	1397	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
2082.	1398	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
2083.	1402	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2084.	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2085.	1414	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
2086.	1420	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2087.	1427	Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2088.	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2089.	1436	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2090.	1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2091.	1438	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
2092.	1442	Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
2093.	1445	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
2094.	1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
2095.	1454	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
2096.	1456	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
2097.	1457	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
2098.	1463	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
2099.	1464	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
2100.	1465	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
2101.	1467	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
2102.	1468	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2103.	1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

2104.	1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2105.	1472	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2106.	1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2107.	1474	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2108.	1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2109.	1476	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2110.	1477	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
2111.	1478	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2112.	1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2113.	1480	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
2114.	1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2115.	1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2116.	1483	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2117.	1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2118.	1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2119.	1486	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
2120.	1496	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
2121.	1499	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
2122.	1500	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2123.	1501	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
2124.	1507	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
2125.	1512	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2126.	1513	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2127.	1515	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
2128.	1516	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
2129.	1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
2130.	1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
2131.	1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
2132.	1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
2133.	1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
2134.	1522	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
2135.	1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2136.	1525	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
2137.	1526	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc

2138.	1527	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
2139.	1528	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
2140.	1529	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
2141.	1530	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
2142.	1531	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
2143.	1533	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
2144.	1534	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
2145.	1535	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
2146.	1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
2147.	1537	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
2148.	1538	Gây mê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
2149.	1539	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
2150.	1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2151.	1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
2152.	1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2153.	1544	Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
2154.	1549	Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
2155.	1550	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
2156.	1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2157.	1553	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
2158.	1554	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
2159.	1555	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2160.	1566	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
2161.	1569	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
2162.	1571	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
2163.	1573	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2164.	1574	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2165.	1575	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2166.	1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2167.	1586	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
2168.	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2169.	1588	Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
2170.	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2171.	1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2172.	1595	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2173.	1596	Gây mê phẫu thuật nội soi tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
2174.	1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
2175.	1598	Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2176.	1599	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột

2177.	1600	Gây mê phẫu thuật nội vị tràng
2178.	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
2179.	1603	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
2180.	1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngổ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
2181.	1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
2182.	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
2183.	1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
2184.	1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
2185.	1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
2186.	1616	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
2187.	1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
2188.	1618	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
2189.	1621	Gây mê tán sỏi thận qua da
		C. HỒI SỨC
2190.	1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2191.	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
2192.	1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
2193.	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
2194.	1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
2195.	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
2196.	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
2197.	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2198.	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
2199.	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
2200.	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP-dọa OAP
2201.	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
2202.	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cải răng lược
2203.	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
2204.	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
2205.	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng

2206.	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
2207.	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2208.	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
2209.	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
2210.	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
2211.	1650	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
2212.	1651	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
2213.	1652	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
2214.	1653	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2215.	1654	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung
2216.	1655	Hồi sức nội soi nong hẹp thực quản
2217.	1656	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp
2218.	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
2219.	1659	Hồi sức nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
2220.	1660	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản
2221.	1661	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
2222.	1662	Hồi sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
2223.	1663	Hồi sức nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
2224.	1664	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
2225.	1665	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
2226.	1666	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
2227.	1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
2228.	1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
2229.	1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm
2230.	1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
2231.	1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
2232.	1682	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuồng
2233.	1683	Hồi sức phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo Duhamel
2234.	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
2235.	1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
2236.	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
2237.	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
2238.	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2239.	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2240.	1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
2241.	1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
2242.	1700	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc tái phát
2243.	1701	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
2244.	1702	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độ nhất, gần mù
2245.	1703	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
2246.	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi

2247.	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
2248.	1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
2249.	1707	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
2250.	1708	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
2251.	1709	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
2252.	1710	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
2253.	1711	Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
2254.	1712	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
2255.	1713	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
2256.	1714	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
2257.	1715	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
2258.	1716	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
2259.	1717	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
2260.	1719	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2261.	1720	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2262.	1721	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
2263.	1722	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
2264.	1724	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
2265.	1725	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
2266.	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2267.	1728	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
2268.	1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
2269.	1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
2270.	1731	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2271.	1732	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
2272.	1733	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2273.	1734	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
2274.	1735	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét

		hoạch vùng đầu mặt cổ
2275.	1736	Hội sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
2276.	1737	Hội sức phẫu thuật cắt bàng quang
2277.	1738	Hội sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
2278.	1739	Hội sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
2279.	1740	Hội sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
2280.	1741	Hội sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
2281.	1744	Hội sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
2282.	1745	Hội sức phẫu thuật cắt bướu thông lỗ trợ qua nội soi
2283.	1746	Hội sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
2284.	1747	Hội sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2285.	1748	Hội sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2286.	1749	Hội sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2287.	1750	Hội sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2288.	1751	Hội sức phẫu thuật cắt cháp có bọc
2289.	1752	Hội sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
2290.	1754	Hội sức phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư
2291.	1755	Hội sức phẫu thuật cắt chòm nang gan
2292.	1756	Hội sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang
2293.	1758	Hội sức phẫu thuật cắt cơ Muller
2294.	1759	Hội sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
2295.	1760	Hội sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
2296.	1761	Hội sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
2297.	1764	Hội sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2298.	1765	Hội sức phẫu thuật cắt cụt chi
2299.	1766	Hội sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2300.	1767	Hội sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
2301.	1771	Hội sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
2302.	1772	Hội sức phẫu thuật cắt đoạn chi
2303.	1774	Hội sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2304.	1775	Hội sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
2305.	1777	Hội sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
2306.	1780	Hội sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2307.	1781	Hội sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2308.	1782	Hội sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 5% 10%

		diện tích cơ thể ở người lớn
2309.	1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2310.	1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2311.	1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2312.	1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2313.	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
2314.	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2315.	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
2316.	1791	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
2317.	1792	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
2318.	1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
2319.	1794	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
2320.	1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày
2321.	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2322.	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2323.	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2324.	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2325.	1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
2326.	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
2327.	1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lõi xương
2328.	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2329.	1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
2330.	1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2331.	1808	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2332.	1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh
2333.	1810	Hồi sức phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng
2334.	1811	Hồi sức phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
2335.	1813	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
2336.	1814	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
2337.	1815	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
2338.	1816	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tủy
2339.	1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
2340.	1818	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
2341.	1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
2342.	1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
2343.	1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên

2344.	1822	Hội sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
2345.	1823	Hội sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
2346.	1824	Hội sức phẫu thuật cắt nang tụy
2347.	1827	Hội sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
2348.	1828	Hội sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy
2349.	1829	Hội sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
2350.	1830	Hội sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
2351.	1831	Hội sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
2352.	1834	Hội sức phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
2353.	1835	Hội sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
2354.	1836	Hội sức phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
2355.	1838	Hội sức phẫu thuật cắt phân thủy gan
2356.	1839	Hội sức phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
2357.	1840	Hội sức phẫu thuật cắt phổi theo tôn thương
2358.	1841	Hội sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
2359.	1842	Hội sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mô hạ đại tràng thì sau
2360.	1843	Hội sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
2361.	1844	Hội sức phẫu thuật cắt polyp mũi
2362.	1845	Hội sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
2363.	1846	Hội sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
2364.	1847	Hội sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2365.	1848	Hội sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2366.	1849	Hội sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
2367.	1850	Hội sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2368.	1851	Hội sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2369.	1852	Hội sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
2370.	1853	Hội sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
2371.	1854	Hội sức phẫu thuật cắt thận
2372.	1855	Hội sức phẫu thuật cắt thận bán phần
2373.	1856	Hội sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần
2374.	1857	Hội sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
2375.	1866	Hội sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
2376.	1867	Hội sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
2377.	1868	Hội sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2378.	1879	Hội sức phẫu thuật cắt thủy gan trái
2379.	1883	Hội sức phẫu thuật cắt thủy tuyến giáp
2380.	1884	Hội sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2381.	1885	Hội sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
2382.	1886	Hội sức phẫu thuật cắt tinh mạc
2383.	1887	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey

2384.	1888	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
2385.	1889	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
2386.	1890	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
2387.	1891	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
2388.	1892	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
2389.	1893	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
2390.	1894	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
2391.	1896	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
2392.	1897	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
2393.	1898	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
2394.	1902	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
2395.	1903	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2396.	1904	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2397.	1906	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
2398.	1908	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
2399.	1909	Hội sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
2400.	1911	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
2401.	1912	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2402.	1913	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
2403.	1914	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2404.	1915	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
2405.	1916	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
2406.	1917	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng
2407.	1918	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
2408.	1919	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2409.	1920	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
2410.	1921	Hội sức phẫu thuật cắt tử cung
2411.	1922	Hội sức phẫu thuật cắt túi lệ
2412.	1923	Hội sức phẫu thuật cắt túi mật
2413.	1924	Hội sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản

2414.	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2415.	1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2416.	1927	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
2417.	1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
2418.	1940	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
2419.	1941	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì
2420.	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2421.	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
2422.	1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
2423.	1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2424.	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
2425.	1947	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
2426.	1948	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép
2427.	1959	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
2428.	1961	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
2429.	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
2430.	1963	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2431.	1964	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
2432.	1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
2433.	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2434.	1971	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2435.	1973	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
2436.	1975	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
2437.	1976	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
2438.	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2439.	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2440.	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2441.	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2442.	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2443.	1983	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
2444.	1984	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
2445.	1986	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
2446.	1987	Hồi sức phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
2447.	1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
2448.	1989	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
2449.	1990	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
2450.	1992	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
2451.	1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
2452.	1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo

2453.	1996	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng
2454.	1997	Hồi sức phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
2455.	1998	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
2456.	1999	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh
2457.	2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
2458.	2001	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
2459.	2003	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
2460.	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2461.	2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
2462.	2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
2463.	2016	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
2464.	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
2465.	2018	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2466.	2019	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
2467.	2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2468.	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
2469.	2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2470.	2023	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bẹn 2 bên
2471.	2024	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
2472.	2026	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
2473.	2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
2474.	2028	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
2475.	2036	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
2476.	2037	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
2477.	2039	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
2478.	2040	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
2479.	2041	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
2480.	2042	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật
2481.	2048	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
2482.	2049	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
2483.	2050	Hồi sức phẫu thuật cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn
2484.	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
2485.	2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan
2486.	2057	Hồi sức phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
2487.	2059	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2488.	2060	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2489.	2062	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
2490.	2063	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
2491.	2064	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên

2492.	2065	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
2493.	2066	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
2494.	2067	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
2495.	2069	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2496.	2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
2497.	2072	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
2498.	2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
2499.	2075	Hồi sức phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
2500.	2077	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
2501.	2078	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2502.	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2503.	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2504.	2081	Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
2505.	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2506.	2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
2507.	2085	Hồi sức phẫu thuật có sức
2508.	2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
2509.	2089	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
2510.	2090	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
2511.	2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2512.	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2513.	2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2514.	2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
2515.	2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
2516.	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2517.	2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
2518.	2099	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2519.	2102	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2520.	2103	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
2521.	2110	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
2522.	2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
2523.	2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
2524.	2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
2525.	2125	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
2526.	2126	Hồi sức phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2527.	2127	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
2528.	2128	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
2529.	2129	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
2530.	2132	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan

2531.	2138	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
2532.	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2533.	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2534.	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2535.	2148	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên
2536.	2149	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
2537.	2150	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
2538.	2151	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở ngang mắt
2539.	2152	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
2540.	2153	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
2541.	2154	Hồi sức phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
2542.	2157	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
2543.	2158	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
2544.	2162	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2545.	2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2546.	2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2547.	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2548.	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2549.	2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2550.	2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2551.	2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2552.	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2553.	2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2554.	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2555.	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2556.	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2557.	2189	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
2558.	2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
2559.	2192	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
2560.	2193	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
2561.	2194	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
2562.	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2563.	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2564.	2201	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
2565.	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật

		da lân cận
2566.	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2567.	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2568.	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2569.	2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2570.	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2571.	2213	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
2572.	2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2573.	2216	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2574.	2217	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2575.	2229	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
2576.	2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2577.	2232	Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
2578.	2234	Hồi sức phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
2579.	2235	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2580.	2246	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
2581.	2247	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
2582.	2248	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
2583.	2253	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
2584.	2254	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục
2585.	2255	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uõn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
2586.	2256	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
2587.	2257	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
2588.	2258	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
2589.	2262	Hồi sức phẫu thuật gan- mật
2590.	2263	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2591.	2264	Hồi sức phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
2592.	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2593.	2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2594.	2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2595.	2271	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
2596.	2273	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
2597.	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2598.	2276	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng

		cơ thể
2599.	2277	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2600.	2293	Hồi sức phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2601.	2294	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
2602.	2296	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
2603.	2297	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2604.	2298	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
2605.	2301	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2606.	2303	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
2607.	2304	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
2608.	2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lồi tĩnh hoàn
2609.	2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tĩnh hoàn 1 bên
2610.	2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tĩnh hoàn 2 bên
2611.	2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tĩnh hoàn lạc chỗ 1 bên
2612.	2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
2613.	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2614.	2314	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
2615.	2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
2616.	2316	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mí
2617.	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
2618.	2318	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
2619.	2319	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2620.	2320	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
2621.	2321	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng
2622.	2322	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
2623.	2323	Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2624.	2324	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
2625.	2325	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2626.	2327	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
2627.	2328	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
2628.	2329	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép

2629.	2330	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
2630.	2332	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
2631.	2334	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2632.	2335	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
2633.	2336	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
2634.	2338	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
2635.	2339	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2636.	2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
2637.	2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2638.	2343	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2639.	2344	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2640.	2345	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2641.	2346	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay
2642.	2348	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2643.	2349	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2644.	2350	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2645.	2351	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)
2646.	2352	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp
2647.	2353	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay
2648.	2354	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2649.	2355	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2650.	2356	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
2651.	2357	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2652.	2358	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2653.	2359	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
2654.	2360	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2655.	2361	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2656.	2362	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2657.	2363	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2658.	2364	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2659.	2365	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
2660.	2366	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
2661.	2367	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2662.	2368	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi

2663.	2369	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2664.	2370	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2665.	2371	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2666.	2372	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2667.	2373	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2668.	2374	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2669.	2375	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2670.	2376	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2671.	2377	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2672.	2378	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2673.	2379	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2674.	2380	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2675.	2381	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2676.	2382	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2677.	2383	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2678.	2384	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2679.	2385	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2680.	2386	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
2681.	2387	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
2682.	2388	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2683.	2389	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
2684.	2390	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Pilon
2685.	2391	Hội sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
2686.	2392	Hội sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2687.	2393	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
2688.	2394	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2689.	2395	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2690.	2396	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
2691.	2397	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
2692.	2398	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2693.	2399	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2694.	2400	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
2695.	2401	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
2696.	2402	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2697.	2403	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2698.	2404	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2699.	2405	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2700.	2406	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
2701.	2407	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2702.	2408	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2703.	2409	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2704.	2410	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2705.	2411	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay

2706.	2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2707.	2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2708.	2414	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
2709.	2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
2710.	2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
2711.	2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2712.	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2713.	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2714.	2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót
2715.	2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
2716.	2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2717.	2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
2718.	2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2719.	2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2720.	2426	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2721.	2427	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2722.	2428	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2723.	2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2724.	2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2725.	2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2726.	2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2727.	2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
2728.	2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2729.	2435	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)
2730.	2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
2731.	2441	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
2732.	2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2733.	2444	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
2734.	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2735.	2447	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
2736.	2448	Hồi sức phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
2737.	2449	Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật
2738.	2458	Hồi sức phẫu thuật laser mở bao sau đục
2739.	2459	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
2740.	2461	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy
2741.	2464	Hồi sức phẫu thuật lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí
2742.	2467	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
2743.	2473	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
2744.	2475	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng

2745.	2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
2746.	2477	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
2747.	2478	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
2748.	2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2749.	2480	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
2750.	2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2751.	2489	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2752.	2490	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2753.	2492	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2754.	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2755.	2494	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
2756.	2495	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
2757.	2496	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
2758.	2497	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
2759.	2498	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
2760.	2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2761.	2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2762.	2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2763.	2502	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2764.	2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2765.	2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2766.	2505	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
2767.	2506	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
2768.	2508	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
2769.	2509	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
2770.	2510	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
2771.	2511	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
2772.	2512	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
2773.	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2774.	2515	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
2775.	2516	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
2776.	2519	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
2777.	2520	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix

		...)
2778.	2521	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vì phẫu
2779.	2522	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2780.	2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2781.	2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2782.	2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2783.	2530	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
2784.	2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2785.	2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2786.	2533	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
2787.	2534	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
2788.	2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3
2789.	2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2790.	2538	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
2791.	2544	Hồi sức phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
2792.	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
2793.	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2794.	2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2795.	2549	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị
2796.	2550	Hồi sức phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
2797.	2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2798.	2553	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2799.	2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2800.	2555	Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng
2801.	2556	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
2802.	2557	Hồi sức phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2803.	2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2804.	2563	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
2805.	2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2806.	2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2807.	2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2808.	2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2809.	2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
2810.	2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần

2811.	2573	Hội sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hội sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
2812.	2574	Hội sức phẫu thuật mở thông túi mật
2813.	2575	Hội sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2814.	2577	Hội sức phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2815.	2578	Hội sức phẫu thuật mạc đơn thuần
2816.	2579	Hội sức phẫu thuật mức nội nhãn
2817.	2592	Hội sức phẫu thuật nối ruột bên - bên
2818.	2593	Hội sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
2819.	2594	Hội sức phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
2820.	2595	Hội sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
2821.	2596	Hội sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
2822.	2597	Hội sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
2823.	2598	Hội sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
2824.	2601	Hội sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2825.	2603	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2826.	2604	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2827.	2605	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2828.	2606	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2829.	2607	Hội sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
2830.	2608	Hội sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
2831.	2613	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
2832.	2614	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2833.	2615	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2834.	2616	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
2835.	2617	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
2836.	2618	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
2837.	2620	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
2838.	2629	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
2839.	2636	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
2840.	2643	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
2841.	2645	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
2842.	2646	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2843.	2647	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
2844.	2648	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2845.	2649	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2846.	2651	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2847.	2653	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng

2848.	2654	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2849.	2655	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2850.	2656	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
2851.	2660	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
2852.	2681	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
2853.	2682	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt gan trái
2854.	2685	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2855.	2686	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2856.	2687	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
2857.	2688	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
2858.	2689	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
2859.	2690	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
2860.	2692	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2861.	2694	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt lách
2862.	2699	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
2863.	2701	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
2864.	2702	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
2865.	2703	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách
2866.	2704	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2867.	2708	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
2868.	2710	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
2869.	2711	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
2870.	2713	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
2871.	2714	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái
2872.	2715	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
2873.	2716	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2874.	2717	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2875.	2719	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
2876.	2720	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
2877.	2724	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
2878.	2734	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2879.	2735	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2880.	2736	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
2881.	2740	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
2882.	2741	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
2883.	2742	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
2884.	2748	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
2885.	2749	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
2886.	2750	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
2887.	2751	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu

		môn
2888.	2752	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn
2889.	2753	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2890.	2754	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2891.	2755	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
2892.	2756	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
2893.	2757	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2894.	2758	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
2895.	2759	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
2896.	2760	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
2897.	2764	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
2898.	2765	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2899.	2766	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
2900.	2770	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
2901.	2771	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
2902.	2774	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
2903.	2775	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC
2904.	2776	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2905.	2778	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u thận lạnh tĩnh
2906.	2786	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
2907.	2787	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
2908.	2788	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
2909.	2790	Hội sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2910.	2792	Hội sức phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
2911.	2794	Hội sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
2912.	2795	Hội sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
2913.	2796	Hội sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2914.	2797	Hội sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
2915.	2803	Hội sức phẫu thuật nội soi đặt lưới ngã tiền phúc mạc (TEP)
2916.	2804	Hội sức phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
2917.	2805	Hội sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
2918.	2806	Hội sức phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
2919.	2808	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2920.	2812	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2921.	2820	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2922.	2827	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
2923.	2829	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2924.	2830	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x

2925.	2832	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
2926.	2838	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2927.	2839	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
2928.	2841	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
2929.	2843	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
2930.	2845	Hồi sức phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2931.	2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2932.	2848	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
2933.	2854	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2934.	2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2935.	2863	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
2936.	2871	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
2937.	2872	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
2938.	2874	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
2939.	2875	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
2940.	2881	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
2941.	2882	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
2942.	2884	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
2943.	2885	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
2944.	2886	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
2945.	2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2946.	2888	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2947.	2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2948.	2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2949.	2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2950.	2892	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2951.	2893	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2952.	2894	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2953.	2898	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
2954.	2899	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2955.	2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2956.	2901	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2957.	2902	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2958.	2903	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu

		môn nhân tạo trên dòng
2959.	2904	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
2960.	2906	Hội sức phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
2961.	2907	Hội sức phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
2962.	2908	Hội sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
2963.	2909	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
2964.	2914	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
2965.	2917	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
2966.	2918	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2967.	2919	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
2968.	2920	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
2969.	2925	Hội sức phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
2970.	2927	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
2971.	2929	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
2972.	2930	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2973.	2931	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2974.	2933	Hội sức phẫu thuật nội soi mở hội tràng/hồng tràng ra da
2975.	2935	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
2976.	2936	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
2977.	2937	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
2978.	2938	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
2979.	2939	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
2980.	2940	Hội sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
2981.	2941	Hội sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2982.	2942	Hội sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
2983.	2943	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
2984.	2944	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
2985.	2945	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng
2986.	2946	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng
2987.	2949	Hội sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
2988.	2951	Hội sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
2989.	2952	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
2990.	2953	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt hội tràng-đại tràng ngang
2991.	2954	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
2992.	2955	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
2993.	2956	Hội sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
2994.	2957	Hội sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng

2995.	2958	Hội sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2996.	2959	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
2997.	2960	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2998.	2961	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
2999.	2967	Hội sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
3000.	2968	Hội sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
3001.	2970	Hội sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
3002.	2971	Hội sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
3003.	2972	Hội sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
3004.	2973	Hội sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
3005.	2984	Hội sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
3006.	2987	Hội sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
3007.	2989	Hội sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
3008.	3000	Hội sức phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
3009.	3003	Hội sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
3010.	3004	Hội sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
3011.	3005	Hội sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
3012.	3006	Hội sức phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
3013.	3007	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
3014.	3008	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
3015.	3009	Hội sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
3016.	3011	Hội sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
3017.	3013	Hội sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
3018.	3014	Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
3019.	3015	Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
3020.	3016	Hội sức phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3021.	3017	Hội sức phẫu thuật nối tụy ruột
3022.	3018	Hội sức phẫu thuật nối vị tràng
3023.	3019	Hội sức phẫu thuật nối vòi tử cung
3024.	3021	Hội sức phẫu thuật nông niệu đạo
3025.	3025	Hội sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
3026.	3026	Hội sức phẫu thuật sa sinh dục
3027.	3027	Hội sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
3028.	3028	Hội sức phẫu thuật tháo lồng ruột
3029.	3029	Hội sức phẫu thuật ứ máu kinh
3030.	3030	Hội sức phẫu thuật vá da tạo hình mí
3031.	3031	Hội sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
3032.	3032	Hội sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
3033.	3033	Hội sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi

3034.	3034	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
3035.	3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3036.	3036	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser
3037.	3038	Hồi sức tán sỏi qua da bằng xung hơi
3038.	3039	Hồi sức tán sỏi thận qua da
		D. GÂY TÊ
3039.	3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
3040.	3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
3041.	3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3042.	3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
3043.	3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
3044.	3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3045.	3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
3046.	3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
3047.	3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
3048.	3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
3049.	3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
3050.	3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
3051.	3061	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
3052.	3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
3053.	3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
3054.	3068	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
3055.	3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
3056.	3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
3057.	3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm
3058.	3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
3059.	3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
3060.	3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuồng
3061.	3085	Gây tê phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo Duhamel
3062.	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
3063.	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
3064.	3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
3065.	3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
3066.	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
3067.	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
3068.	3099	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
3069.	3101	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
3070.	3102	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
3071.	3103	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
3072.	3104	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù
3073.	3105	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
3074.	3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở

		người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3075.	3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3076.	3110	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
3077.	3111	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
3078.	3113	Gây tê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang
3079.	3127	Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
3080.	3128	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên bệnh nhân K âm hộ
3081.	3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
3082.	3130	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
3083.	3138	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang toàn bộ, nạo vết hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
3084.	3139	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
3085.	3140	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3086.	3141	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
3087.	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da quí đầu do dính hoặc dài
3088.	3146	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
3089.	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3090.	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
3091.	3156	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư
3092.	3158	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
3093.	3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
3094.	3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
3095.	3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
3096.	3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
3097.	3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
3098.	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3099.	3173	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
3100.	3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
3101.	3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3102.	3177	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3103.	3179	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3104.	3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3105.	3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3106.	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
3107.	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt

3108.	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
3109.	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3110.	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3111.	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3112.	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3113.	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chỉnh và cố định tạm thời
3114.	3211	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh
3115.	3212	Gây tê phẫu thuật cắt mồm thừa trực tràng
3116.	3213	Gây tê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
3117.	3215	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
3118.	3231	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
3119.	3232	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
3120.	3233	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản
3121.	3236	Gây tê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
3122.	3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
3123.	3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
3124.	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3125.	3248	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
3126.	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3127.	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3128.	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3129.	3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
3130.	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3131.	3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
3132.	3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
3133.	3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
3134.	3289	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
3135.	3290	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
3136.	3291	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
3137.	3313	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
3138.	3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
3139.	3315	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
3140.	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
3141.	3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng

3142.	3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
3143.	3319	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng
3144.	3320	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
3145.	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
3146.	3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
3147.	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
3148.	3326	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
3149.	3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
3150.	3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
3151.	3329	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
3152.	3342	Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
3153.	3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
3154.	3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
3155.	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
3156.	3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
3157.	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
3158.	3368	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi
3159.	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3160.	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3161.	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
3162.	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3163.	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3164.	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
3165.	3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
3166.	3406	Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung
3167.	3407	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
3168.	3408	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
3169.	3413	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3170.	3414	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
3171.	3422	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3172.	3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
3173.	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3174.	3425	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
3175.	3429	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
3176.	3438	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
3177.	3439	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
3178.	3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan
3179.	3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
3180.	3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật

3181.	3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
3182.	3469	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
3183.	3470	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính
3184.	3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
3185.	3474	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
3186.	3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
3187.	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vit gãy thân xương cánh tay
3188.	3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
3189.	3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3190.	3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
3191.	3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3192.	3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
3193.	3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
3194.	3525	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
3195.	3527	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
3196.	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
3197.	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
3198.	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3199.	3557	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
3200.	3559	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
3201.	3560	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
3202.	3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3203.	3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
3204.	3568	Gây tê phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
3205.	3569	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
3206.	3570	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
3207.	3572	Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
3208.	3573	Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
3209.	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3210.	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3211.	3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3212.	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3213.	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3214.	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
3215.	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3216.	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác

3217.	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
3218.	3594	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bằng quang
3219.	3596	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
3220.	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3221.	3599	Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
3222.	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
3223.	3603	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
3224.	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
3225.	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
3226.	3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
3227.	3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3228.	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
3229.	3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
3230.	3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bom rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
3231.	3619	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
3232.	3620	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
3233.	3621	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
3234.	3622	Gây tê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
3235.	3623	Gây tê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
3236.	3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
3237.	3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
3238.	3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
3239.	3628	Gây tê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
3240.	3630	Gây tê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
3241.	3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
3242.	3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
3243.	3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
3244.	3634	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
3245.	3636	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
3246.	3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
3247.	3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
3248.	3648	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
3249.	3649	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
3250.	3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da

3251.	3657	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
3252.	3658	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
3253.	3659	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
3254.	3660	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
3255.	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3256.	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
3257.	3669	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc
3258.	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
3259.	3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
3260.	3680	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
3261.	3681	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
3262.	3682	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
3263.	3683	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
3264.	3684	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
3265.	3685	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
3266.	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
3267.	3688	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
3268.	3691	Gây tê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
3269.	3692	Gây tê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
3270.	3694	Gây tê phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
3271.	3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
3272.	3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
3273.	3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
3274.	3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tình hoàn
3275.	3708	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
3276.	3709	Gây tê phẫu thuật hạ tình hoàn 1 bên
3277.	3710	Gây tê phẫu thuật hạ tình hoàn 2 bên
3278.	3711	Gây tê phẫu thuật hạ tình hoàn lạc chỗ 1 bên
3279.	3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
3280.	3714	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
3281.	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3282.	3716	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
3283.	3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
3284.	3718	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
3285.	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
3286.	3722	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng

3287.	3724	Gãy tê phẫu thuật khớp giả xương chày bả sinh có ghép xương
3288.	3725	Gãy tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
3289.	3730	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
3290.	3731	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
3291.	3732	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
3292.	3733	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
3293.	3734	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
3294.	3735	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
3295.	3736	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3296.	3737	Gãy tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
3297.	3743	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
3298.	3744	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
3299.	3745	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3300.	3746	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3301.	3747	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3302.	3748	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3303.	3750	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3304.	3751	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
3305.	3752	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
3306.	3753	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3307.	3754	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
3308.	3755	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đài quay
3309.	3756	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3310.	3757	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
3311.	3758	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
3312.	3759	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3313.	3760	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3314.	3761	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
3315.	3762	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3316.	3763	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3317.	3764	Gãy tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay

3318.	3765	Gây tê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay
3319.	3766	Gây tê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay
3320.	3767	Gây tê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi
3321.	3768	Gây tê phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu
3322.	3769	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay
3323.	3770	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi
3324.	3771	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay
3325.	3772	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi
3326.	3773	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi
3327.	3774	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay
3328.	3775	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay
3329.	3776	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày
3330.	3777	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài
3331.	3778	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong
3332.	3779	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3333.	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài
3334.	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong
3335.	3782	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp
3336.	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu
3337.	3784	Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia
3338.	3785	Gây tê phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3339.	3786	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay
3340.	3787	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay
3341.	3788	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần
3342.	3789	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp
3343.	3790	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
3344.	3791	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu
3345.	3792	Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon
3346.	3793	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay
3347.	3794	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương
3348.	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
3349.	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
3350.	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay
3351.	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
3352.	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
3353.	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3354.	3801	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
3355.	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
3356.	3803	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
3357.	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
3358.	3805	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
3359.	3806	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi
3360.	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân
3361.	3808	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em

3362.	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay
3363.	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót
3364.	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên
3365.	3812	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3366.	3813	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay
3367.	3814	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi
3368.	3815	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi
3369.	3816	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai
3370.	3817	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp
3371.	3818	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý
3372.	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn
3373.	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay
3374.	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân
3375.	3822	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót
3376.	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần
3377.	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3378.	3825	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp
3379.	3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
3380.	3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
3381.	3828	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3382.	3829	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3383.	3830	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
3384.	3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
3385.	3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
3386.	3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
3387.	3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
3388.	3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
3389.	3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
3390.	3837	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa)
3391.	3838	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
3392.	3839	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
3393.	3841	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
3394.	3843	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
3395.	3861	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
3396.	3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
3397.	3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
3398.	3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
3399.	3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
3400.	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
3401.	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
3402.	3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus

3403.	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
3404.	3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
3405.	3886	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
3406.	3892	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
3407.	3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
3408.	3894	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
3409.	3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
3410.	3911	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3411.	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3412.	3913	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3413.	3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3414.	3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3415.	3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3416.	3921	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3417.	3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
3418.	3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
3419.	3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
3420.	3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3421.	3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
3422.	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3423.	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
3424.	3951	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
3425.	3952	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
3426.	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3
3427.	3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3428.	3993	Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
3429.	3994	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3430.	3995	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
3431.	3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
3432.	3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
3433.	4015	Gây tê phẫu thuật nội niệu quản - đài thận
3434.	4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
3435.	4021	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
3436.	4103	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
3437.	4105	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
3438.	4106	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng

		(Arthroscopic Synovectomy of the hip)
3439.	4107	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
3440.	4113	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
3441.	4114	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
3442.	4118	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
3443.	4132	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng
3444.	4133	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
3445.	4136	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
3446.	4152	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
3447.	4153	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
3448.	4167	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
3449.	4174	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
3450.	4186	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
3451.	4213	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
3452.	4228	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
3453.	4231	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
3454.	4233	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
3455.	4235	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
3456.	4242	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
3457.	4243	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
3458.	4245	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
3459.	4247	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
3460.	4255	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài
3461.	4269	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
3462.	4394	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
3463.	4395	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
3464.	4396	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
3465.	4397	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
3466.	4398	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
3467.	4400	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
3468.	4401	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
3469.	4437	Gây tê phẫu thuật nội soi vùi tử cung
3470.	4439	Gây tê phẫu thuật nội soi niệu đạo

3471.	4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh
3472.	4443	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
3473.	4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
3474.	4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
3475.	4448	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mí
3476.	4449	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
3477.	4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
3478.	4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3479.	4454	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
3480.	4455	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
3481.	4456	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
3482.	4457	Gây tê tán sỏi thận qua da
3483.	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
3484.	4461	An thần bệnh nhân nhổ răng
3485.	4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa
3486.	4464	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản
3487.	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương
3488.	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức
3489.	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
3490.	4469	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
3491.	4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
3492.	4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3493.	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
3494.	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
3495.	4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3496.	4475	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
3497.	4476	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
3498.	4477	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
3499.	4478	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
3500.	4479	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
3501.	4480	An thần nội soi nông hẹp thực quản
3502.	4481	An thần nội soi nông niệu quản hẹp
3503.	4482	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
3504.	4483	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
3505.	4484	An thần nội soi tán sỏi niệu quản
3506.	4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
3507.	4486	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
3508.	4487	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
3509.	4488	An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
3510.	4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
3511.	4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID
3512.	4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung

3513.	4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
3514.	4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
3515.	4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
3516.	4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
3517.	4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
3518.	4503	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
3519.	4504	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
3520.	4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
3521.	4507	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
3522.	4508	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3523.	4509	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3524.	4510	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
3525.	4511	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
3526.	4514	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
3527.	4515	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
3528.	4516	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
3529.	4517	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
3530.	4518	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
3531.	4522	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
3532.	4523	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
3533.	4524	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
3534.	4531	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
3535.	4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
3536.	4534	An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
3537.	4536	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
3538.	4537	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
3539.	4538	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
3540.	4539	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
3541.	4540	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
3542.	4547	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
3543.	4549	An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
3544.	4552	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa
3545.	4559	An thần phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
3546.	4561	An thần phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
3547.	4562	An thần phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
3548.	4563	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối x

3549.	4564	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
3550.	4565	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
3551.	4566	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
3552.	4567	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
3553.	4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
3554.	4569	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
3555.	4570	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
3556.	4571	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
3557.	4572	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
3558.	4573	An thần phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
3559.	4578	An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
3560.	4580	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
3561.	4582	An thần phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
3562.	4584	An thần phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
3563.	4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
3564.	4593	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
3565.	4594	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
3566.	4595	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
3567.	4596	An thần phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
3568.	4599	An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
3569.	4600	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
3570.	4602	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
3571.	4610	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
3572.	4611	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
3573.	4612	An thần phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
3574.	4613	An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
3575.	4614	An thần phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
3576.	4620	An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
3577.	4621	An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
3578.	4622	An thần phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
3579.	4624	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
3580.	4625	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
3581.	4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
3582.	4627	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3583.	4628	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng

3584.	4629	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
3585.	4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
3586.	4631	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
3587.	4632	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
3588.	4633	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3589.	4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
3590.	4635	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
3591.	4636	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
3592.	4637	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3593.	4638	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
3594.	4639	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
3595.	4640	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
3596.	4641	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
3597.	4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
3598.	4643	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3599.	4644	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
3600.	4648	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
3601.	4649	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
3602.	4650	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
3603.	4651	An thần phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
3604.	4652	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
3605.	4656	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
3606.	4657	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
3607.	4658	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
3608.	4664	An thần phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
3609.	4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
3610.	4667	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
3611.	4668	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
3612.	4669	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
3613.	4670	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
3614.	4671	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
3615.	4673	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
3616.	4674	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
3617.	4675	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật

3618.	4676	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
3619.	4677	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
3620.	4678	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
3621.	4679	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
3622.	4680	An thần phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
3623.	4681	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
3624.	4682	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
3625.	4683	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
3626.	4684	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
3627.	4685	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
3628.	4686	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng
3629.	4687	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng
3630.	4690	An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
3631.	4691	An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
3632.	4692	An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
3633.	4693	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
3634.	4694	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
3635.	4695	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
3636.	4696	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
3637.	4697	An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng
3638.	4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
3639.	4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
3640.	4701	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
3641.	4707	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
3642.	4708	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
3643.	4710	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
3644.	4711	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
3645.	4712	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
3646.	4713	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
3647.	4727	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
3648.	4729	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
3649.	4734	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
3650.	4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
3651.	4744	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
3652.	4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
3653.	4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
3654.	4747	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
3655.	4749	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
3656.	4750	An thần phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
3657.	4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung

3658.	4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
-------	------	--

X. NGOẠI KHOA

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
		1. Sọ não
3659.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
		2. Phẫu thuật nhiễm trùng
3660.	32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
3661.	38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
		4. Dịch não tủy
3662.	57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)
		16. Thần kinh ngoại biên
3663.	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
3664.	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
3665.	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
3666.	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3667.	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
3668.	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
3669.	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
3670.	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
3671.	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
3672.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu
3673.	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
3674.	168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
3675.	169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
3676.	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
		5. Bệnh tim mạch máu
3677.	260	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
3678.	261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
3679.	262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
3680.	263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
3681.	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
3682.	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
		6. Lồng ngực
3683.	271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý

3684.	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
3685.	277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
3686.	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực
3687.	279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
3688.	284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
3689.	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
3690.	290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi
3691.	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
3692.	293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
3693.	299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3694.	300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
3695.	301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
3696.	302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3697.	303	Cắt thận đơn thuần
3698.	304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
3699.	305	Phẫu thuật treo thận
3700.	306	Lấy sỏi san hô thận
3701.	307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
3702.	308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
3703.	310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3704.	312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
3705.	313	Dẫn lưu đài bể thận qua da
3706.	314	Cắt eo thận móng ngựa
3707.	315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
3708.	316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
3709.	317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
3710.	318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
3711.	319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
3712.	320	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes
3713.	322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
		2. Niệu quản
3714.	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3715.	326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3716.	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3717.	329	Nong niệu quản
3718.	330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
3719.	333	Cầm lại niệu quản – bàng quang
3720.	334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
3721.	335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
		3. Bàng quang
3722.	341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm

		đạo)
3723.	342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3724.	344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca
3725.	345	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
3726.	346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
3727.	347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3728.	348	Cấm niệu quản bàng quang
3729.	349	Cắt cổ bàng quang
3730.	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
3731.	351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
3732.	352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
3733.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
3734.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
3735.	355	Lấy sỏi bàng quang
3736.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
3737.	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
3738.	358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
3739.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
3740.	360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
		4. Niệu đạo
3741.	366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
3742.	367	Cắt nối niệu đạo trước
3743.	368	Cắt nối niệu đạo sau
3744.	369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
3745.	370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
3746.	371	Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu
3747.	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
3748.	373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
3749.	375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
3750.	376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
3751.	378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
		5. Sinh dục
3752.	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
3753.	387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
3754.	388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
3755.	391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
3756.	392	Phẫu thuật điều trị són tiểu
3757.	393	Điều trị đá rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
3758.	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
3759.	395	Cắt tinh mạc
3760.	396	Cắt mào tinh

3761.	397	Cắt thể Morgani xoắn
3762.	398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
3763.	399	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
3764.	400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
3765.	401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
3766.	402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
3767.	403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3768.	405	Nong niệu đạo
3769.	406	Cắt bỏ tinh hoàn
3770.	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3771.	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
3772.	409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3773.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
3774.	411	Cắt hẹp bao quy đầu
3775.	412	Mở rộng lỗ sáo
		D. TIÊU HÓA
		1. Thực quản
3776.	416	Mở thông dạ dày
		2. Dạ dày
3777.	451	Mở bụng thăm dò
3778.	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
3779.	453	Nối vị tràng
3780.	454	Cắt dạ dày hình chêm
3781.	455	Cắt đoạn dạ dày
3782.	456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
3783.	457	Cắt toàn bộ dạ dày
3784.	459	Nạo vết hạch D1
3785.	460	Nạo vết hạch D2
3786.	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
3787.	464	Phẫu thuật Newmann
3788.	465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
3789.	469	Mở cơ môn vị
3790.	470	Tạo hình môn vị
3791.	471	Mở dạ dày xử lý tổn thương
3792.	472	Các phẫu thuật dạ dày khác
		3. Tá tràng
3793.	473	Cắt u tá tràng
3794.	475	Khâu vùi túi thừa tá tràng
3795.	476	Cắt túi thừa tá tràng
3796.	478	Cắt màng ngăn tá tràng
		4. Ruột non- Mạc treo
3797.	479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
3798.	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
3799.	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
3800.	482	Tháo xoắn ruột non
3801.	483	Tháo lồng ruột non

3802.	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
3803.	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
3804.	486	Cắt ruột non hình chêm
3805.	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
3806.	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
3807.	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
3808.	490	Cắt nhiều đoạn ruột non
3809.	491	Gỡ dính sau mổ lại
3810.	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
3811.	493	Đóng mở thông ruột non
3812.	494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
3813.	495	Nối tắt ruột non - ruột non
3814.	496	Cắt mạc nối lớn
3815.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn
3816.	498	Cắt u mạc treo ruột
3817.	505	Các phẫu thuật tá tràng khác
		5. Ruột thừa- Đại tràng
3818.	506	Cắt ruột thừa đơn thuần
3819.	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3820.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
3821.	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
3822.	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
3823.	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
3824.	512	Khâu lỗ thủng đại tràng
3825.	513	Cắt túi thừa đại tràng
3826.	514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
3827.	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
3828.	516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
3829.	517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3830.	518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
3831.	519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
3832.	524	Làm hậu môn nhân tạo
		6. Trực tràng
3833.	525	Làm hậu môn nhân tạo
3834.	526	Lấy dị vật trực tràng
3835.	527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
3836.	528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
3837.	529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
3838.	530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
3839.	533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3840.	534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
3841.	535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3842.	537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3843.	541	Đóng rò trực tràng – bàng quang

		7. Tầng sinh môn
3844.	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
3845.	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3846.	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
3847.	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
3848.	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3849.	552	Phẫu thuật Longo
3850.	553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
3851.	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
3852.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
3853.	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
3854.	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
3855.	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
3856.	564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
3857.	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3858.	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
3859.	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
3860.	569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
3861.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
3862.	573	Các phẫu thuật hậu môn khác
		Đ. GAN - MẬT - TỤY
		1. Gan
3863.	574	Thăm dò, sinh thiết gan
3864.	580	Cắt thủy gan trái
3865.	581	Cắt hạ phân thủy 1
3866.	582	Cắt hạ phân thủy 2
3867.	583	Cắt hạ phân thủy 3
3868.	584	Cắt hạ phân thủy 4
3869.	588	Cắt hạ phân thủy 8
3870.	596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
3871.	597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)
3872.	606	Lấy bỏ u gan
3873.	607	Cắt lọc nhu mô gan
3874.	608	Cầm máu nhu mô gan
3875.	609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
3876.	610	Lấy máu tụ bao gan
3877.	611	Cắt chỏm nang gan
3878.	615	Lấy hạch cuống gan
3879.	616	Dẫn lưu áp xe gan
3880.	617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
		2. Mật
3881.	620	Mở thông túi mật
3882.	621	Cắt túi mật

3883.	622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
3884.	623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
3885.	624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
3886.	625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
3887.	627	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
3888.	629	Mở nhu mô gan lấy sỏi
3889.	630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
3890.	631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
3891.	632	Nối mật ruột bên - bên
3892.	633	Nối mật ruột tận - bên
3893.	634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
3894.	635	Cắt đường mật ngoài gan
3895.	637	Cắt nang ống mật chủ
3896.	638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
3897.	639	Các phẫu thuật đường mật khác
		3. Tụy
3898.	640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
3899.	641	Dẫn lưu nang tụy
3900.	642	Nối nang tụy với tá tràng
3901.	643	Nối nang tụy với dạ dày
3902.	644	Nối nang tụy với hồng tràng
3903.	645	Cắt bỏ nang tụy
3904.	648	Cắt khối tá tụy
3905.	654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
3906.	655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
3907.	659	Nối tụy ruột
3908.	660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
3909.	661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
3910.	662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
3911.	663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác
3912.	666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
3913.	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
3914.	672	Các phẫu thuật tụy khác
3915.	673	Cắt lách do chấn thương
3916.	674	Cắt lách bệnh lý
3917.	675	Cắt lách bán phần
3918.	676	Khâu vết thương lách
3919.	678	Các phẫu thuật lách khác
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHỨC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
3920.	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3921.	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice

3922.	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3923.	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3924.	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
3925.	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3926.	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3927.	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
3928.	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
3929.	688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn
3930.	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
3931.	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
3932.	691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
3933.	692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
3934.	696	Các phẫu thuật cơ hoành khác
3935.	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
3936.	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
3937.	699	Khâu vết thương thành bụng
3938.	700	Các phẫu thuật thành bụng khác
		2. Phúc mạc
3939.	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3940.	703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
3941.	713	Lấy u sau phúc mạc
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		1. Vùng vai-xương đòn
3942.	717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
3943.	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
3944.	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
3945.	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
3946.	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
3947.	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
		2. Vùng cánh tay
3948.	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
		3. Vùng cẳng tay
3949.	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
3950.	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
3951.	741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
		4. Vùng bàn tay
3952.	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
3953.	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
3954.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
		5. Vùng chấu
3955.	757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
		6. Vùng đùi
3956.	759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
3957.	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
3958.	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi

3959.	763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
3960.	764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
3961.	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
3962.	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
3963.	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3964.	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
3965.	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
3966.	770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
		7. Khớp gối
3967.	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
		8. Vùng cẳng chân
3968.	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
3969.	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
3970.	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
3971.	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
3972.	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
3973.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
3974.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
3975.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
		10. Gãy xương hở
3976.	793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
3977.	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
3978.	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3979.	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3980.	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
3981.	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
3982.	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
3983.	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
3984.	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
3985.	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
3986.	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
		11. Tổn thương phần mềm
3987.	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
3988.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
3989.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
3990.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
3991.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
		12. Vùng cổ tay-bàn tay
3992.	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
3993.	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3994.	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3995.	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3996.	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
3997.	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3998.	823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
3999.	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay

4000.	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
4001.	828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
4002.	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
4003.	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
4004.	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
4005.	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
4006.	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
4007.	845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới
4008.	846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
4009.	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
4010.	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
4011.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
4012.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
4013.	861	Thương tích bàn tay phức tạp
4014.	862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón
4015.	863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
4016.	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
		13. Vùng cổ chân-bàn chân
4017.	865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
4018.	866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
4019.	867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
4020.	868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
4021.	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
4022.	874	Cắt chân thương cổ và bàn chân
4023.	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
4024.	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
4025.	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
4026.	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
4027.	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
4028.	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
4029.	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
4030.	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
4031.	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
4032.	892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
4033.	893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên
4034.	896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
4035.	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
4036.	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
4037.	904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
4038.	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM

4039.	906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
4040.	909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
4041.	910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
4042.	911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
4043.	912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
4044.	913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
4045.	914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
4046.	915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
4047.	917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
4048.	918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
4049.	919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
4050.	920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
4051.	921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
4052.	929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
4053.	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
4054.	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
4055.	934	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương
4056.	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
4057.	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
4058.	942	Phẫu thuật cắt cụt chi
4059.	943	Phẫu thuật tháo khớp chi
4060.	944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
4061.	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
4062.	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
4063.	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
4064.	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
4065.	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
4066.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
4067.	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
4068.	956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
4069.	957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
4070.	958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
4071.	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
4072.	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²
4073.	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
4074.	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
4075.	963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
4076.	964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
4077.	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, khuỷu...)
4078.	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
4079.	971	Lấy u xương (ghép xi măng)
4080.	972	Phẫu thuật U máu

4081.	976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
4082.	977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2
4083.	978	Phẫu thuật vá da mỏng
4084.	979	Phẫu thuật viêm xương
4085.	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
4086.	983	Phẫu thuật vết thương khớp
4087.	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
		17. Nắn- Bó bột
4088.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
4089.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
4090.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
4091.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
4092.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
4093.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
4094.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
4095.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
4096.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
4097.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
4098.	1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
4099.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
4100.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
4101.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
4102.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
4103.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
4104.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
4105.	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng
4106.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
4107.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
4108.	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
4109.	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
4110.	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
4111.	1016	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi
4112.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
4113.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
4114.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
4115.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
4116.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
4117.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
4118.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
4119.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
4120.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
4121.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
4122.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
4123.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
4124.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn

4125.	1031	Nấn, bó bột trật khớp cổ chân
4126.	1032	Nẹp bột các loại, không nấn

XI. BÔNG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		1. Thay băng bông
4127.	4	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
4128.	5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4129.	10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
4130.	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
4131.	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
4132.	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
4133.	14	Gây mê thay băng bông
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông
4134.	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
4135.	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4136.	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4137.	24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4138.	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4139.	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4140.	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4141.	31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4142.	34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
		3. Các kỹ thuật khác
4143.	77	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
4144.	78	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị laser doppler
4145.	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
4146.	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông
4147.	81	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
4148.	82	Sơ cấp cứu bông acid
4149.	83	Sơ cấp cứu bông do dòng điện

4150.	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
4151.	85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
4152.	86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
4153.	87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
4154.	88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
4155.	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
4156.	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng
4157.	91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
4158.	102	Khám di chứng bỏng
4159.	103	Cắt sẹo khâu kín
4160.	104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
4161.	105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
4162.	111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
4163.	112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
4164.	115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
4165.	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
4166.	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
4167.	127	Điều trị sẹo bỏng bằng day se - massage se với các thuốc làm mềm se
4168.	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
4169.	129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
4170.	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
4171.	131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng

XII. UNG BƯỚU

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		G. TIÊU HÓA - BỤNG
4172.	199	Cắt dạ dày do ung thư
4173.	200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2
4174.	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
4175.	204	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
4176.	205	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống
4177.	206	Cắt lại đại tràng do ung thư
4178.	207	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống

4179.	208	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nổi ngay
4180.	209	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống
4181.	210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
4182.	211	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).
4183.	213	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
4184.	216	Cắt u sau phúc mạc
4185.	217	Cắt u mạc treo có cắt ruột
4186.	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột
		H. GAN - MẬT – TỤY
4187.	222	Cắt phân thủy gan
4188.	226	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư
4189.	227	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
4190.	234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
4191.	236	Nội mật-Hồng tràng do ung thư
4192.	237	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
4193.	239	Cắt đuôi tụy và cắt lách
4194.	240	Cắt bỏ khối u tá tụy
4195.	241	Cắt thân và đuôi tụy
4196.	242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
		L. PHÂN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
4197.	310	Cắt u thần kinh
4198.	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
4199.	317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
4200.	318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
4201.	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
4202.	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
4203.	321	Cắt u bao gân
4204.	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
4205.	323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
4206.	324	Cắt u xương sụn lành tính
4207.	325	Cắt u xương, sụn
		M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU
4208.	368	Truyền hóa chất tĩnh mạch

XIII. PHỤ SẢN

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SẢN KHOA

4209.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
4210.	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
4211.	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
4212.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
4213.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
4214.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
4215.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
4216.	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
4217.	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
4218.	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
4219.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
4220.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4221.	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4222.	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4223.	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
4224.	18	Khâu tử cung do nạo thủng
4225.	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
4226.	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
4227.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
4228.	22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
4229.	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
4230.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
4231.	25	Nội xoay thai
4232.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
4233.	27	Forceps
4234.	28	Giác hút
4235.	29	Soi ối
4236.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
4237.	31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
4238.	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
4239.	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
4240.	34	Cắt và khâu tầng sinh môn
4241.	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
4242.	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
4243.	37	Kiểm soát tử cung

4244.	38	Bóc rau nhân tạo
4245.	39	Kỹ thuật bấm ối
4246.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
4247.	41	Khám thai
4248.	46	Chọc ối điều trị đa ối
4249.	47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
4250.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
4251.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
4252.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
4253.	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
4254.	52	Khâu vòng cổ tử cung
4255.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
4256.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
4257.	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu
4258.	59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
4259.	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
4260.	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
4261.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
4262.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
4263.	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
4264.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
4265.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
4266.	73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
4267.	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
4268.	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
4269.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
4270.	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
4271.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
4272.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
4273.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
4274.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
4275.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
4276.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
4277.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
4278.	89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
4279.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
4280.	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
4281.	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
4282.	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang

4283.	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
4284.	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
4285.	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
4286.	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
4287.	137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
4288.	140	Khoét chóp cổ tử cung
4289.	141	Cắt cụt cổ tử cung
4290.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
4291.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
4292.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
4293.	147	Cắt u thành âm đạo
4294.	148	Lấy dị vật âm đạo
4295.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
4296.	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
4297.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
4298.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
4299.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
4300.	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
4301.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
4302.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
4303.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
4304.	158	Nạo hút thai trứng
4305.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
4306.	160	Chọc dò túi cùng Douglas
4307.	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
4308.	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
4309.	163	Chích áp xe vú
4310.	164	Khám nam khoa
4311.	165	Khám phụ khoa
4312.	166	Soi cổ tử cung
4313.	167	Làm thuốc âm đạo
4314.	168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách
4315.	169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
4316.	170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
4317.	171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
4318.	172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
4319.	173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
4320.	174	Cắt u vú lành tính
4321.	175	Bóc nhân xơ vú
		C. SƠ SINH
4322.	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc

4323.	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
4324.	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
4325.	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
4326.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
4327.	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
4328.	193	Rửa dạ dày sơ sinh
4329.	194	Ép tim ngoài lồng ngực
4330.	196	Khám sơ sinh
4331.	197	Chăm sóc rốn sơ sinh
4332.	198	Tắm sơ sinh
4333.	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
4334.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
4335.	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
4336.	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
4337.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
4338.	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
4339.	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
4340.	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
4341.	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
4342.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
		E. PHÁ THAI
4343.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần

XIV. MẮT

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
4344.	62	Nối thông lệ mũi nội soi
4345.	76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
4346.	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
4347.	83	Cắt u da mi không ghép
4348.	85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
4349.	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
4350.	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
4351.	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
4352.	139	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
4353.	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
4354.	163	Rửa chất nhân tiền phòng
4355.	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần
4356.	166	Lấy dị vật giác mạc sâu
4357.	167	Cắt bỏ chắp có bọc
4358.	168	Khâu cò mi, tháo cò
4359.	169	Chích dẫn lưu túi lệ

4360.	171	Khâu da mi đơn giản
4361.	172	Khâu phục hồi bờ mi
4362.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
4363.	175	Khâu phủ kết mạc
4364.	177	Khâu củng mạc
4365.	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
4366.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc
4367.	193	Tiêm dưới kết mạc
4368.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu
4369.	195	Tiêm hậu nhãn cầu
4370.	197	Bơm thông lệ đạo
4371.	200	Lấy dị vật kết mạc
4372.	201	Khâu kết mạc
4373.	202	Lấy calci kết mạc
4374.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
4375.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
4376.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
4377.	206	Bơm rửa lệ đạo
4378.	207	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
4379.	208	Thay băng vô khuẩn
4380.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
4381.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
4382.	211	Rửa củng đồ
4383.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
4384.	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
4385.	214	Bóc giả mạc
4386.	215	Rạch áp xe mi
4387.	216	Rạch áp xe túi lệ
4388.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
4389.	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
4390.	220	Soi đáy mắt bằng Schepens
4391.	221	Soi góc tiền phòng
4392.	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
4393.	223	Khám lâm sàng mắt
4394.	225	Gây mê để khám
	3	Chẩn đoán hình ảnh
4395.	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
4396.	249	Siêu âm bán phần trước
	4	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
4397.	250	Test thử cảm giác giác mạc
4398.	251	Test phát hiện khô mắt
4399.	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
4400.	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
4401.	254	Đo thị trường chu biên
4402.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
4403.	256	Đo sắc giác

4404.	257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
4405.	258	Đo khúc xạ máy
4406.	259	Đo khúc xạ giác mạc Javal
4407.	260	Đo thị lực
4408.	261	Thử kính
4409.	262	Đo độ lác
4410.	263	Xác định sơ đồ song thị
4411.	264	Đo biên độ điều tiết
4412.	265	Đo thị giác 2 mắt
4413.	266	Đo độ sâu tiền phòng
4414.	267	Đo đường kính giác mạc

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TAI - TAI THẦN KINH
4415.	50	Chích rạch màng nhĩ
4416.	51	Khâu vết rách vành tai
4417.	52	Bơm hơi vòi nhĩ
4418.	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)
4419.	55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê
4420.	56	Chọc hút dịch vành tai
4421.	57	Chích nhọt ống tai ngoài
4422.	58	Làm thuốc tai
4423.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
4424.	80	Cắt Polyp mũi
4425.	126	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ
4426.	129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê
4427.	130	Đốt điện cuốn mũi dưới
4428.	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
4429.	132	Bẻ cuốn mũi
4430.	133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
4431.	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
4432.	135	Sinh thiết hốc mũi
4433.	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
4434.	137	Nội soi sinh thiết u vòm
4435.	138	Chọc rửa xoang hàm
4436.	139	Phương pháp Proetz
4437.	140	Nhét bắc mũi sau
4438.	141	Nhét bắc mũi trước
4439.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel
4440.	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
4441.	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê

4442.	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
4443.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
4444.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
		C. HỌNG-THANH QUẢN
4445.	153	Nạo VA
4446.	201	Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mũi
4447.	202	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale
4448.	203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
4449.	204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
4450.	205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng
4451.	206	Chích áp xe sàn miệng
4452.	207	Chích áp xe quanh Amidan
4453.	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
4454.	209	Cắt phanh lưỡi
4455.	210	Sinh thiết u hạ họng
4456.	211	Sinh thiết u họng miệng
4457.	212	Lấy dị vật họng miệng
4458.	213	Lấy dị vật hạ họng
4459.	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
4460.	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt
4461.	216	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)
4462.	217	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)
4463.	219	Đặt nội khí quản
4464.	220	Thay canuyn
4465.	221	Sơ cứu bóng đường hô hấp
4466.	222	Khí dung mũi họng
4467.	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
4468.	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
4469.	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
4470.	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4471.	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
4472.	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4473.	231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
4474.	232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
4475.	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
4476.	234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4477.	235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
4478.	236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4479.	237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
4480.	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
4481.	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
4482.	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4483.	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
4484.	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4485.	243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê

4486.	244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
4487.	245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
4488.	246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4489.	247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
4490.	248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4491.	249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
4492.	250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
		D. ĐẦU CỔ
4493.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
4494.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
4495.	303	Thay băng vết mổ
4496.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ
4497.	321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương

XVI. RĂNG HÀM MẶT

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
4498.	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
4499.	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4500.	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
4501.	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
4502.	41	Điều trị viêm quanh răng
4503.	42	Chích áp xe lợi
4504.	43	Lấy cao răng
4505.	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
4506.	46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4507.	48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4508.	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4509.	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
4510.	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
4511.	61	Điều trị tủy lại
4512.	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
4513.	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
4514.	65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
4515.	66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng Laser

4516.	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
4517.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
4518.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
4519.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
4520.	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
4521.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
4522.	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
4523.	74	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
4524.	75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
4525.	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
4526.	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
4527.	78	Veneer Composite trực tiếp
4528.	79	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
4529.	80	Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser
4530.	81	Tẩy trắng răng nội tủy
4531.	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
4532.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
4533.	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
4534.	104	Chụp nhựa
4535.	105	Chụp kim loại
4536.	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
4537.	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
4538.	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
4539.	109	Chụp sứ toàn phần
4540.	110	Chụp kim loại quý cần sứ
4541.	111	Chụp sứ Cercon
4542.	112	Cầu nhựa
4543.	113	Cầu hợp kim thường
4544.	114	Cầu kim loại cần nhựa
4545.	115	Cầu kim loại cần sứ
4546.	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
4547.	117	Cầu kim loại quý cần sứ
4548.	118	Cầu sứ toàn phần
4549.	119	Cầu sứ Cercon
4550.	120	Chốt cùi đúc kim loại
4551.	121	Cùi đúc Titanium
4552.	122	Cùi đúc kim loại quý
4553.	123	Inlay/Onlay kim loại
4554.	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
4555.	125	Inlay/Onlay kim loại quý
4556.	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
4557.	127	Veneer Composite gián tiếp
4558.	128	Veneer sứ toàn phần

4559.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
4560.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
4561.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
4562.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
4563.	133	Hàm khung kim loại
4564.	134	Hàm khung Titanium
4565.	135	Máng hờ mặt nhai
4566.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
4567.	137	Tháo cầu răng giả
4568.	138	Tháo chụp răng giả
4569.	139	Sửa hàm giả gãy
4570.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
4571.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
4572.	142	Đệm hàm nhựa thường
4573.	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
4574.	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
4575.	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
4576.	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
4577.	147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
4578.	148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
4579.	149	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
4580.	150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
4581.	151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
4582.	152	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
4583.	153	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
4584.	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
4585.	155	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
4586.	156	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
4587.	157	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
4588.	158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
4589.	159	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
4590.	160	Nắn chỉnh răng ngầm
4591.	161	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
4592.	162	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
4593.	163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
4594.	164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
4595.	165	Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
4596.	166	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi -

		vòm miệng giai đoạn sớm
4597.	167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
4598.	168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
4599.	169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
4600.	170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
4601.	171	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
4602.	172	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
4603.	173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
4604.	174	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
4605.	175	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
4606.	176	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
4607.	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
4608.	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
4609.	179	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
4610.	180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
4611.	181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
4612.	182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
4613.	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
4614.	184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
4615.	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
4616.	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
4617.	187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
4618.	188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
4619.	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
4620.	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
4621.	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
4622.	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
4623.	193	Gắn band
4624.	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
4625.	195	Máng nâng khớp cắn
4626.	196	Mài chỉnh khớp cắn
4627.	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
4628.	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
4629.	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
4630.	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
4631.	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
4632.	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
4633.	203	Nhổ răng vĩnh viễn

4634.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
4635.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
4636.	206	Nhổ răng thừa
4637.	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
4638.	211	Phẫu thuật cắt cuống răng
4639.	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
4640.	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
4641.	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
4642.	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
4643.	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
4644.	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
4645.	218	Phẫu thuật cắt phanh má
4646.	219	Cấy chuyển răng
4647.	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
4648.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
4649.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
4650.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
4651.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
4652.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
4653.	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
4654.	227	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement
4655.	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
4656.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
4657.	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
4658.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
4659.	232	Điều trị tủy răng sữa
4660.	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
4661.	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
4662.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
4663.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
4664.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
4665.	238	Nhổ răng sữa
4666.	239	Nhổ chân răng sữa
4667.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
4668.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
4669.	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
4670.	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
4671.	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
4672.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
4673.	315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
4674.	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt
4675.	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
4676.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm
4677.	336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
4678.	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê

4679.	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mắt
4680.	339	Điều trị u lợi bằng Laser
4681.	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
4682.	1	Điều trị bằng sóng ngắn
4683.	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
4684.	8	Điều trị bằng siêu âm
4685.	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
4686.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
4687.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
4688.	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
4689.	18	Điều trị bằng Parafin
4690.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
4691.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
4692.	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
4693.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
4694.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
4695.	35	Tập lăn trở khi nằm
4696.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
4697.	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
4698.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
4699.	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
4700.	40	Tập dáng đi
4701.	41	Tập đi với thanh song song
4702.	42	Tập đi với khung tập đi
4703.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
4704.	44	Tập đi với gậy
4705.	45	Tập đi với bàn xương cá
4706.	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
4707.	47	Tập lên, xuống cầu thang
4708.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
4709.	49	Tập đi với chân giả trên gối
4710.	50	Tập đi với chân giả dưới gối
4711.	51	Tập đi với khung treo
4712.	52	Tập vận động thụ động
4713.	53	Tập vận động có trợ giúp

4714.	54	Tập vận động chủ động
4715.	55	Tập vận động tự do tứ chi
4716.	56	Tập vận động có kháng trở
4717.	57	Tập kéo dẫn
4718.	58	Tập vận động trên bóng
4719.	59	Tập trong bồn bóng nhỏ
4720.	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
4721.	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
4722.	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
4723.	63	Tập với thang tường
4724.	64	Tập với giàn treo các chi
4725.	65	Tập với ròng rọc
4726.	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
4727.	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
4728.	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
4729.	69	Tập với máy tập thăng bằng
4730.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
4731.	71	Tập với xe đạp tập
4732.	72	Tập với bàn nghiêng
4733.	73	Tập các kiểu thở
4734.	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
4735.	75	Tập ho có trợ giúp
4736.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
4737.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
4738.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
4739.	79	Kỹ thuật di động khớp
4740.	80	Kỹ thuật di động mô mềm
4741.	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
4742.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
4743.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
4744.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
4745.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
4746.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
4747.	87	Kỹ thuật Frenkel
4748.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
4749.	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
4750.	90	Tập điều hợp vận động
4751.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
4752.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
4753.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
4754.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
4755.	95	Tập các vận động thô của bàn tay
4756.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
4757.	97	Tập phối hợp hai tay

4758.	98	Tập phối hợp tay mắt
4759.	99	Tập phối hợp tay miệng
4760.	101	Tập điều hòa cảm giác
4761.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
4762.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
4763.	113	Lượng giá chức năng tim mạch
4764.	114	Lượng giá chức năng hô hấp
4765.	115	Lượng giá chức năng tâm lý
4766.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
4767.	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
4768.	118	Lượng giá chức năng dáng đi
4769.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
4770.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
4771.	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
4772.	122	Thử cơ bằng tay
4773.	123	Đo tầm vận động khớp
4774.	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
4775.	133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
4776.	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
4777.	139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
4778.	140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
4779.	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
4780.	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
4781.	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
4782.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
4783.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
4784.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
4785.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
4786.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
4787.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
4788.	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
4789.	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm

XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
4790.	1	Siêu âm tuyến giáp
4791.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
4792.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4793.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
4794.	6	Siêu âm hốc mắt
4795.	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
4796.	11	Siêu âm màng phổi
4797.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
4798.	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
		3. Siêu âm ổ bụng
4799.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
4800.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
4801.	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
4802.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
4803.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
4804.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
4805.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
4806.	22	Siêu âm Doppler gan lách
4807.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
4808.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
4809.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
4810.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
4811.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4812.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
		4. Siêu âm sản phụ khoa
4813.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
4814.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
4815.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
4816.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
4817.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
4818.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
4819.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
4820.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
4821.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
4822.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa

4823.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
4824.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4825.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
4826.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
4827.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
4828.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
4829.	46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
4830.	47	Siêu âm nội mạch
4831.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
4832.	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
4833.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
4834.	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
4835.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
4836.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
4837.	57	Siêu tinh hoàn hai bên
4838.	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
4839.	59	Siêu âm dương vật
4840.	60	Siêu âm Doppler dương vật
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
4841.	61	Siêu âm trong mô
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
4842.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
4843.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
4844.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
4845.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
4846.	72	Chụp Xquang Blondeau
4847.	73	Chụp Xquang Hirtz
4848.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
4849.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
4850.	76	Chụp Xquang hô yên thẳng hoặc nghiêng
4851.	78	Chụp Xquang Schuller
4852.	79	Chụp Xquang Stenvers
4853.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
4854.	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
4855.	85	Chụp Xquang mỏm trâm
4856.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
4857.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
4858.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
4859.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
4860.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch

4861.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
4862.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
4863.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
4864.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
4865.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
4866.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
4867.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
4868.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
4869.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
4870.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
4871.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
4872.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
4873.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
4874.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
4875.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
4876.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
4877.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
4878.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
4879.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
4880.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
4881.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
4882.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
4883.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
4884.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
4885.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
4886.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
4887.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
4888.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
4889.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
4890.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
4891.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn
4892.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
4893.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
4894.	126	Chụp Xquang tuyến vú
4895.	127	Chụp Xquang tại giường
4896.	128	Chụp Xquang tại phòng mổ
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
4897.	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày
4898.	131	Chụp Xquang ruột non
4899.	132	Chụp Xquang đại tràng
4900.	135	Chụp Xquang đường dò
4901.	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
4902.	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang

4903.	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
4904.	151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
4905.	153	Chụp CLVT mạch máu não
4906.	154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
4907.	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
4908.	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
4909.	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
4910.	159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
4911.	160	Chụp CLVT hốc mắt
4912.	161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
4913.	162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
4914.	163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
4915.	164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
4916.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
4917.	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
4918.	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
4919.	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
4920.	196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
4921.	197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
4922.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
4923.	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
4924.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
4925.	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
4926.	223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
4927.	224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
4928.	225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
4929.	227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
4930.	228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
4931.	229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
4932.	230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
4933.	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
4934.	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
4935.	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang

4936.	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
4937.	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
4938.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
4939.	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
4940.	262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
4941.	263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
4942.	264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
4943.	265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
4944.	266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
4945.	267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
4946.	499	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
4947.	603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
4948.	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
4949.	606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
4950.	607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
4951.	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
4952.	610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4953.	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
4954.	612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
4955.	619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4956.	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
4957.	621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4958.	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		B. TAI - MŨI - HỌNG
4959.	3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
4960.	4	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
4961.	5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
4962.	6	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
4963.	7	Nội soi cầm máu mũi
4964.	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
4965.	9	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
4966.	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
4967.	11	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết

4968.	12	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
4969.	13	Nội soi tai mũi họng
4970.	14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
4971.	15	Nội soi thanh quản lấy dị vật
		D. LÒNG NGỰC- PHỔI
4972.	37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
4973.	39	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
4974.	53	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
4975.	57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
4976.	58	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
4977.	63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
4978.	64	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
4979.	65	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
4980.	66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
4981.	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
4982.	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
4983.	69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
4984.	70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
4985.	71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
4986.	72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
4987.	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
4988.	74	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
4989.	75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
4990.	77	Nội soi bằng tần hẹp (NBI)
4991.	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
4992.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
4993.	81	Nội soi đại tràng sigma
4994.	82	Soi trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
4995.	84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
4996.	85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
4997.	86	Soi bàng quang
4998.	87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
4999.	88	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
5000.	89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
5001.	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
5002.	91	Nội soi sinh thiết niệu đạo
5003.	92	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
5004.	93	Nội soi niệu quản chẩn đoán
5005.	94	Nội soi niệu quản sinh thiết

5006.	95	Nội soi bàng quang sinh thiết
		G. KHỚP
5007.	96	Nội soi khớp điều trị
5008.	97	Nội soi khớp chẩn đoán

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TIM, MẠCH
5009.	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
5010.	7	Holter huyết áp
5011.	8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
5012.	12	Holter điện tâm đồ
5013.	13	Nghiệm pháp dây thắt
5014.	14	Điện tim thường
		B. HÔ HẤP
5015.	15	Đo dung tích khí cặn
5016.	17	Đo tổng dung lượng phổi
5017.	18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
5018.	19	Đo hô hấp ký
5019.	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
5020.	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
5021.	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
5022.	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
5023.	51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
		Đ. TAI MŨI HỌNG
5024.	60	Đo thính lực đơn âm
5025.	64	Đo nhĩ lượng
5026.	65	Đo phản xạ cơ bàn đạp
		E. MẮT
5027.	86	Thử kính
5028.	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
5029.	93	Đo thị lực
		H. NỘI TIẾT
5030.	106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
5031.	107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
5032.	108	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ
5033.	111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
5034.	112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
5035.	113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm

5036.	114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
5037.	119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
5038.	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
5039.	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
5040.	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
5041.	123	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường

XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU
5042.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
5043.	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
5044.	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
5045.	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5046.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
5047.	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
5048.	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
5049.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
5050.	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
5051.	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
5052.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
5053.	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
5054.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I),

		phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
5055.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
5056.	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
5057.	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
5058.	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
5059.	18	Thời gian tiêu Euglobulin
5060.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
5061.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
5062.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
5063.	22	Nghiệm pháp dây thắt
5064.	24	Bán định lượng D-Dimer
5065.	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
5066.	43	Định lượng FDP
5067.	44	Bán định lượng FDP
5068.	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
5069.	92	Đo huyết sắc tố niệu
5070.	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
5071.	117	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
5072.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
5073.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
5074.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
5075.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
5076.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
5077.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
5078.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
5079.	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
5080.	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
5081.	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
5082.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
5083.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
5084.	140	Tìm giun chỉ trong máu
5085.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
5086.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
5087.	144	Tìm tế bào Hargraves
5088.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
5089.	151	Cận Addis
5090.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công

5091.	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
5092.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
5093.	160	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
5094.	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
5095.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
5096.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
5097.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU		
5098.	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
5099.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
5100.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
5101.	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
5102.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
5103.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
5104.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
5105.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
5106.	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
5107.	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
5108.	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
5109.	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
5110.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
5111.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
5112.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
5113.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC		
5114.	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
5115.	348	Xét nghiệm Đường-Ham
5116.	352	Điện di huyết sắc tố
5117.	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
5118.	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)

		G. TRUYỀN MÁU
5119.	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
5120.	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
5121.	499	Rút máu để điều trị
5122.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
5123.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

XXIII. HÓA SINH

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. MÁU
5124.	3	Định lượng Acid Uric
5125.	7	Định lượng Albumin
5126.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)
5127.	10	Đo hoạt độ Amylase
5128.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
5129.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
5130.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
5131.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
5132.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
5133.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
5134.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
5135.	29	Định lượng Calci toàn phần
5136.	30	Định lượng Calci ion hóa
5137.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
5138.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
5139.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
5140.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
5141.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
5142.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
5143.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
5144.	45	Định lượng C-Peptid
5145.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
5146.	51	Định lượng Creatinin
5147.	54	Định lượng D-Dimer
5148.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
5149.	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
5150.	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
5151.	75	Định lượng Glucose

5152.	76	Định lượng Globulin
5153.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
5154.	83	Định lượng HbA1c
5155.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
5156.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
5157.	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
5158.	128	Định lượng Phospho
5159.	133	Định lượng Protein toàn phần
5160.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
5161.	143	Định lượng Sắt
5162.	158	Định lượng Triglycerid
5163.	159	Định lượng Troponin T
5164.	166	Định lượng Urê
		B. NƯỚC TIỂU
5165.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
5166.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
5167.	174	Định lượng Amphetamine
5168.	175	Đo hoạt độ Amylase
5169.	176	Định lượng Axit Uric
5170.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
5171.	180	Định lượng Canxi
5172.	184	Định lượng Creatinin
5173.	185	Định lượng Dưỡng chấp
5174.	186	Định tính Dưỡng chấp
5175.	187	Định lượng Glucose
5176.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
5177.	193	Định tính Opiate (test nhanh)
5178.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
5179.	195	Định tính Codein (test nhanh)
5180.	196	Định tính Heroin (test nhanh)
5181.	197	Định lượng Phospho
5182.	198	Định tính Phospho hữu cơ
5183.	199	Định tính Porphyrin
5184.	201	Định lượng Protein
5185.	202	Định tính Protein Bence -jones
5186.	205	Định lượng Ure
5187.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TUỖ
5188.	207	Định lượng Clo
5189.	208	Định lượng Glucose
5190.	209	Phản ứng Pandy
5191.	210	Định lượng Protein
		E. DỊCH CHỌC ĐỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
5192.	213	Đo hoạt độ Amylase
5193.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần

5194.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
5195.	216	Định lượng Creatinin
5196.	217	Định lượng Glucose
5197.	219	Định lượng Protein
5198.	220	Phản ứng Rivalta
5199.	221	Định lượng Triglycerid
5200.	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
5201.	223	Định lượng Ure

XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
5202.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
5203.	2	Vi khuẩn test nhanh
5204.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
5205.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
5206.	16	Vi hệ đường ruột
		2. Mycobacteria
5207.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
5208.	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
5209.	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
5210.	28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
5211.	39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
		3. Vibrio cholerae
5212.	42	Vibrio cholerae soi tươi
5213.	43	Vibrio cholerae nhuộm soi
		4. Neisseria gonorrhoeae
5214.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
		5. Neisseria meningitidis
5215.	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
		6. Các vi khuẩn khác
5216.	60	Chlamydia test nhanh
5217.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
5218.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
5219.	80	Leptospira test nhanh
5220.	85	Mycoplasma hominis test nhanh
5221.	93	Salmonella Widal
5222.	94	Streptococcus pyogenes ASO
5223.	95	Treponema pallidum soi tươi
5224.	96	Treponema pallidum nhuộm soi
5225.	98	Treponema pallidum test nhanh

5226.	103	Ureaplasma urealyticum test nhanh
		B. VIRUS
		1. Virus chung
5227.	108	Virus test nhanh
5228.	113	Virus Xpert
		2. Hepatitis virus
5229.	117	HBsAg test nhanh
5230.	118	HBsAg miễn dịch bán tự động
5231.	119	HBsAg miễn dịch tự động
5232.	122	HBsAb test nhanh
5233.	123	HBsAb miễn dịch bán tự động
5234.	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
5235.	127	HBcAb test nhanh
5236.	128	HBc total miễn dịch bán tự động
5237.	130	HBeAg test nhanh
5238.	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
5239.	133	HBeAb test nhanh
5240.	134	HBeAb miễn dịch bán tự động
5241.	144	HCV Ab test nhanh
5242.	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
5243.	146	HCV Ab miễn dịch tự động
5244.	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
5245.	155	HAV Ab test nhanh
5246.	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
5247.	158	HAV total miễn dịch bán tự động
5248.	160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
5249.	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
5250.	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
5251.	163	HEV Ab test nhanh
5252.	164	HEV IgM test nhanh
5253.	165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
5254.	167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
5255.	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		3. HIV
5256.	169	HIV Ab test nhanh
5257.	170	HIV Ag/Ab test nhanh
5258.	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
5259.	172	HIV Ab miễn dịch tự động
5260.	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
5261.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
		4. Dengue virus
5262.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
5263.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
5264.	185	Dengue virus IgA test nhanh
5265.	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
5266.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh

5267.	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
5268.	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
		5. Herpesviridae
5269.	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
5270.	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
5271.	201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
5272.	203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
5273.	205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
5274.	207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
5275.	209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
5276.	211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
5277.	216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
5278.	218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
		6. Enterovirus
5279.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
		7. Các virus khác
5280.	243	Influenza virus A, B test nhanh
5281.	246	JEV IgM miễn dịch bán tự động
5282.	247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
5283.	249	Rotavirus test nhanh
5284.	250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
5285.	252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
5286.	254	Rubella virus Ab test nhanh
5287.	255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
5288.	257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
5289.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
5290.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
5291.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
5292.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
5293.	267	Trứng giun, sán soi tươi
5294.	268	Trứng giun soi tập trung
5295.	269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
5296.	270	Cryptosporidium test nhanh
		2. Ký sinh trùng trong máu
5297.	272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
5298.	274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
5299.	276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
5300.	278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
5301.	280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
5302.	282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
5303.	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi

5304.	285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
5305.	287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
5306.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
5307.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
5308.	292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
5309.	294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
5310.	296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
5311.	298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
5312.	300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
5313.	303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
		3. Ký sinh trùng ngoài da
5314.	305	Demodex soi tươi
5315.	306	Demodex nhuộm soi
5316.	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
5317.	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
5318.	309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
5319.	310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
5320.	311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
5321.	312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
5322.	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
5323.	315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
5324.	316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
5325.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
5326.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
		D. VI NẤM
5327.	319	Vi nấm soi tươi
5328.	320	Vi nấm test nhanh
5329.	321	Vi nấm nhuộm soi
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
5330.	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
5331.	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
5332.	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
5333.	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
5334.	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
5335.	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
5336.	335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
5337.	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	--------------------	-------------------

5338.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
5339.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
5340.	4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
5341.	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
5342.	9	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
5343.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
5344.	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
5345.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
5346.	19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
5347.	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
5348.	21	Tế bào học dịch màng khớp
5349.	22	Tế bào học nước tiểu
5350.	23	Tế bào học đờm
5351.	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
5352.	27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
5353.	30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết
5354.	31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
5355.	74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
5356.	75	Nhuộm Diff – Quick
5357.	76	Nhuộm Giemsa
5358.	77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
5359.	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
5360.	79	Cell bloc (khối tế bào)
5361.	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ
		2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp
5362.	42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
5363.	43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
5364.	44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
5365.	45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
5366.	46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
5367.	48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
5368.	49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
5369.	50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
5370.	51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
5371.	52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu

		giáp đa nhân
5372.	53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5373.	54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5374.	55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5375.	56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
5376.	57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
5377.	58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
		C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH
		1. Lồng ngực – Phổi
5378.	75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
5379.	78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
5380.	81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
5381.	82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
5382.	83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
5383.	89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
5384.	93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		1. Thực quản
5385.	132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
5386.	133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng
5387.	134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng
5388.	136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi
		2. Dạ dày
5389.	140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
5390.	142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
5391.	144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
5392.	147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
5393.	155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
		4. Ruột non
5394.	177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
5395.	178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
5396.	183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
5397.	184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
		5. Ruột thừa
5398.	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
5399.	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
5400.	189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa
5401.	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng

5402.	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		6. Đại tràng
5403.	193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
5404.	194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
5405.	197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
5406.	198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
5407.	199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
5408.	200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
5409.	201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
5410.	202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
5411.	205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
5412.	206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
		7. Hậu môn - Trực tràng
5413.	215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
5414.	216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
5415.	217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
5416.	218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
5417.	223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
5418.	225	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng
		8. Gan
5419.	260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
		9. Đường mật
5420.	265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
5421.	266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
5422.	267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
5423.	270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
5424.	272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
5425.	273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
5426.	274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
		11. Lách
5427.	298	Phẫu thuật nội soi cắt lách
5428.	302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
		14. Thoát vị
5429.	313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)

XXVIII. TẠO HÌNH – THẨM MỸ

STT	TT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		6. Vùng hàm mặt cổ
5430.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ

5431.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
5432.	164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
5433.	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
5434.	315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
5435.	316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
5436.	323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
5437.	324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
5438.	328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
5439.	329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
5440.	330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
5441.	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
5442.	335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
5443.	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
5444.	337	Nối gân gấp
5445.	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
5446.	340	Nối gân duỗi
5447.	341	Gỡ dính gân
5448.	342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
5449.	344	Gỡ dính thần kinh
5450.	351	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
5451.	352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5452.	355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
5453.	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
5454.	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
5455.	360	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
5456.	361	Phẫu thuật sửa sọ co nách bằng ghép da tự thân
5457.	370	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
5458.	371	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
5459.	372	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
5460.	373	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân
		D. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
5461.	385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
5462.	386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
5463.	387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
5464.	388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
5465.	389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
5466.	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ

5467.	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ
5468.	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ
5469.	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ
5470.	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm
5471.	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm
5472.	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
5473.	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

Số: 1600/QĐ - BYTHà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ – CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Công văn số 476/SYT-QLHN ngày 06/4/2016 và Biên bản thẩm định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Sở Y tế Bình Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ: Lô 178 khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) thực hiện bổ sung 23 kỹ thuật thuộc chuyên khoa Điện quang theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế và GD Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Viết Tiến**

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT

BỆNH VIỆN ĐKQT COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1600 /QĐ - BYT ngày 29 tháng 4 năm 2016

của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật

Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương)

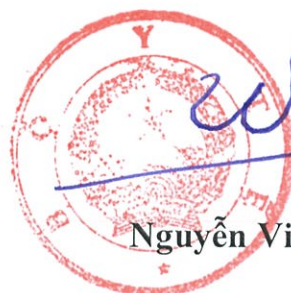
XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT THEO TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
1.	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
2.	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
3.	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
4.	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
5.	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
6.	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
7.	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
8.	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
9.	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
10.	311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
11.	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
12.	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
13.	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
14.	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
15.	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng

16.	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
17.	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
18.	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
19.	342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
20.	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
21.	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
22.	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
23.	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản

h

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

Số: 1845/QĐ - BYTHà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2017**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đối với Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương ngày 05/4/2017 của Sở Y tế Bình Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ: Lô 178 khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) thực hiện bổ sung 142 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- SYT Bình Dương (để phối hợp);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Việt Tiến**

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT**BỆNH VIỆN QUỐC TẾ COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017
Của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung danh mục kỹ thuật
Bệnh viện quốc tế Columbia Asia Bình Dương)*

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		C. THẬN - LỘC MÁU
1.	174	Thận nhân tạo cấp cứu
2.	175	Thận nhân tạo thường qui

XIV. MẮT

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
3.	2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
4.	3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
5.	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
6.	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
7.	6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
8.	9	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
9.	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
10.	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
11.	27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
12.	29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
13.	32	Mở bao sau đục bằng laser
14.	40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
15.	41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
16.	42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
17.	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
18.	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
19.	46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
20.	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
21.	48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)

22.	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
23.	50	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử
24.	51	Mở bao sau bằng phẫu thuật
25.	61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
26.	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
27.	64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi
28.	65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
29.	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
30.	67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
31.	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
32.	71	Lấy dị vật hốc mắt
33.	72	Lấy dị vật trong củng mạc
34.	73	Lấy dị vật tiền phòng
35.	75	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
36.	80	Sinh thiết tổ chức mi
37.	81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
38.	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
39.	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép
40.	86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
41.	90	Cắt u tiền phòng
42.	99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
43.	102	Nâng sàn hốc mắt
44.	104	Tái tạo củng đồ
45.	105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
46.	106	Đóng lỗ dò đường lệ
47.	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
48.	108	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
49.	109	Phẫu thuật lác thông thường
50.	110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
51.	113	Chỉnh chỉ sau mổ lác
52.	114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
53.	115	Sửa sẹo sau mổ lác
54.	117	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
55.	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
56.	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
57.	120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
58.	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
59.	122	Cắt cơ Muller
60.	123	Lùi cơ nâng mi
61.	124	Vá da tạo hình mi
62.	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
63.	126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
64.	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
65.	128	Kéo dài cân cơ nâng mi
66.	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
67.	130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII

68.	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
69.	132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
70.	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
71.	134	Di thực hàng lông mi
72.	135	Phẫu thuật Epicanthus
73.	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi
74.	137	Phẫu thuật hẹp khe mi
75.	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
76.	140	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
77.	141	Điều trị di lệch góc mắt
78.	145	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên
79.	146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
80.	147	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
81.	148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
82.	151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
83.	152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)
84.	153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
85.	154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng
86.	155	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ôi, củng mạc
87.	156	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)
88.	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
89.	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
90.	159	Tiêm nhu mô giác mạc
91.	161	Tập nhược thị
92.	164	Cắt bỏ túi lệ
93.	170	Phẫu thuật lác người lớn
94.	173	Ghép da dị loại
95.	176	Khâu giác mạc
96.	179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
97.	180	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)
98.	181	Lạnh đông thể mi
99.	187	Phẫu thuật quặm
100.	188	Phẫu thuật quặm tái phát
101.	189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
102.	190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
103.	191	Mô quặm bẩm sinh
104.	196	Tiêm nội mô giác mạc
105.	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
		Chẩn đoán hình ảnh
106.	238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
107.	239	Chụp lỗ thị giác
108.	275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
109.	276	Đo độ lồi
110.	277	Test thử nhược cơ
111.	278	Test kéo cơ cưỡng bức
112.	279	Hóa sinh (Thủy dịch mắt)

XVI. RĂNG HÀM MẶT

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
113.	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant
114.	10	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
115.	11	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
116.	14	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
117.	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
118.	34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
119.	35	Phẫu thuật nạo túi lợi
120.	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
121.	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
122.	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
123.	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
124.	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
125.	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
126.	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
127.	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
128.	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
129.	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
130.	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
131.	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
132.	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
133.	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants
134.	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
135.	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
136.	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
137.	101	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
138.	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
139.	103	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
140.	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
141.	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
142.	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

Số: **3486**/QĐ - BYTHà Nội, ngày **06** tháng **8** năm 2019**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013;

Xét Công văn số 13-19/BVCA-CV của Bệnh viện Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương; Biên bản thẩm định ngày 02/6/2019 của Hội đồng thẩm định chuyên môn kỹ thuật cao của Bộ Y tế đối với Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Cho phép Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ: Lô 178, khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) thực hiện bổ sung 10 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.**Điều 2.** Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**Điều 4.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- SYT tỉnh Bình Dương (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỦ TRƯỞNG****Nguyễn Việt Tiến**

**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 3486/QĐ – BYT ngày 06 tháng 8 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung Danh mục kỹ thuật đối với
Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương)*

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT theo TT43&TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		K. TIM MẠCH
1.	322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp

II. NỘI KHOA

STT	STT theo TT43&TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		B. TIM MẠCH
2.	77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
3.	81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
4.	101	Nong và đặt stent động mạch vành
5.	126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang
		H. TIM MẠCH
6.	437	Chụp động mạch vành
7.	440	Hút huyết khối trong động mạch vành
8.	447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
9.	459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
10.	460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

Số: 2398 /QĐ - BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022



Ký bởi: Bộ Y tế
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 05-09-2022
14:03:25 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 21/2017/TT - BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Tờ trình số 06/TTr-SYT của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 1898/SYT-NVY của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc bổ sung hồ sơ đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương (Địa chỉ: Lô 178 khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, Bình Dương) được thực hiện bổ sung 293 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT - BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Q.Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Y tế tỉnh Bình Dương (để p/h quản lý);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trường Sơn



BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG VÀ CẮT GIẢM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật Bệnh viện Quốc tế Columbia Asia Bình Dương)

STT	TT 43, TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		II. NỘI KHOA
		D. THẬN TIẾT NIỆU
1	183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
2	184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
3	231	Rút catheter đường hầm
4	498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
		X. NGOẠI KHOA
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
5	309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
6	321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
		2. Niệu quản
7	323	Nội niệu quản - đài thận
8	324	Cắt nội niệu quản
		3. Bàng quang
9	336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
10	337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
11	340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
		4. Niệu đạo
12	374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
		5. Sinh dục
13	383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
		D. TIÊU HÓA
		1. Thực quản
14	417	Đưa thực quản ra ngoài
15	418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
		6. Trục tràng
16	536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
17	538	Bóc u xơ, cơ..trục tràng đường bụng
		7. Tầng sinh môn
18	562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo

		hình hậu môn
19	563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
20	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
		Đ. GAN-MẬT-TỤY
		1. Gan
21	598	Các phẫu thuật cắt gan khác
22	626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
		3. Tụy
23	646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
24	649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
		2. Phức mạc
25	712	Lấy u phức mạc
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH
		1. Vùng vai - Xương đòn
26	714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
27	715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
28	716	Phẫu thuật tháo khớp vai
29	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
		2. Vùng cánh tay
30	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
31	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
32	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
		3. Vùng cẳng tay
33	735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
34	738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
35	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
36	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
37	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơn quay
38	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
39	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
40	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
41	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
42	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
		5. Vùng chậu
43	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
44	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
		7. Khớp gối
45	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
		8. Vùng cẳng chân
46	783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
		9. Vùng gót chân - bàn chân
47	787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
48	788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
49	789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót

50	790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
51	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
52	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		10. Gãy xương hở
53	796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
54	804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
		12. Vùng cổ tay - bàn tay
55	824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
56	825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
57	829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
58	830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
59	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
60	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
61	852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
62	858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
63	859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
		13. Vùng cổ chân - bàn chân
64	869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
65	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
66	872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
67	873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
68	883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
69	884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
70	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
71	889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
72	898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh
73	901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
74	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
75	903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
76	916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
77	938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
78	950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
79	951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
80	967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
81	973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
82	974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
83	982	Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay
		17. Nắn - Bó bột
84	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
85	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
86	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
87	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh

		H. CỘT SỐNG
		3. Cột sống thắt lưng
88	1066	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
89	1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
90	1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)
91	1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
		XV. TAI – MŨI – HỌNG
		A. TAI – TAI THẦN KINH
92	34	Vá nhĩ đơn thuần
93	35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
94	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai
95	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
96	48	Đặt ống thông khí màng nhĩ
97	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
		B. MŨI-XOANG
98	64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái
99	68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
100	75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
101	77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
102	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
103	79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
104	81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
105	86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
106	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
107	98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
108	99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
109	102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
110	103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
111	104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
112	105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
113	106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
114	109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
115	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
116	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
117	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
118	117	Phẫu thuật mở xoang hàm
119	125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
200	127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
201	128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
		C. HỌNG-THANH QUẢN
202	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
203	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)

204	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
205	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
206	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
207	159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt
208	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
209	224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
		D. ĐẦU CỔ
210	290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
211	299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
212	300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
		XVIII. ĐIỆN QUANG
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
213	165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
214	166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
215	167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
216	168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
217	169	Chụp CLVT mạch máu não
218	170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
219	171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
220	172	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
221	173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
222	174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
223	175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
224	176	Chụp CLVT hốc mắt
225	177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
226	200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
227	201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
228	202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
229	203	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
230	204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
231	205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
232	208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
233	231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
234	232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
235	233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)

236	234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
237	235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
238	236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
239	237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
240	238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
241	239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
242	240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
243	241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
244	242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
245	268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
246	269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
247	270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
248	271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
249	272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
250	273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
251	274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
252	275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
253	277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
254	278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
255	279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
256	280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
257	281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI
		Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		1. Thận
258	342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
259	343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
260	344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
261	347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
262	348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc
263	349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc

264	350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
265	353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
266	354	Tán sỏi thận qua da
267	355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
268	356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
269	357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
270	358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
271	359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
272	360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
273	362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
		2. Niệu quản
274	365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
275	367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
276	371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
277	372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
278	377	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản
279	378	Nội soi nông niệu quản hẹp
280	379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
281	380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
		3. Bàng quang
282	384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
283	385	Nội soi bàng quang cắt u
284	388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
285	389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
286	391	Nội soi bàng quang tán sỏi
287	392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
288	393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
		5. Sinh dục, niệu đạo
289	405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
290	406	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh
291	407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
292	408	Nội soi tán sỏi niệu đạo
293	409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1456 /QĐ - BYT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật
đối với Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ - CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ - CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định
cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với
cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế
Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh;*

*Xét Tờ trình số 15/TTr-SYT ngày 01/02/2023; Biên bản thẩm định bổ sung danh
mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình
Dương của Sở Y tế tỉnh Bình Dương;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương (địa chỉ: Lô 178 khu phố Hoà Tân, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương) được bổ sung 02 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Điều 2. Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ^{1/2}

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- SYT tỉnh Bình Dương (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Thuấn

BỘ Y TẾ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT**
BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1456/QĐ – BHYT ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật đối với
Bệnh viện đa khoa quốc tế Columbia Asia Bình Dương)*

XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT				
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHÂN ĐOÀN (CT)	A	B	C	D
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy				
1.	206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	X	X		
2.	207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	X	X		

ly

Phu

